

BẢNG GIÁ THUỐC 2025

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1	Cefpodoxim	Fiximcz-200	200mg	Viên	Ấn Độ	2.625
2	Ciprofloxacin	Cipazy	2mg/ml; 100ml	Chai/ Lọ	India	8.500
3	Gliclazide	Gliclada 60mg modified - release tablets	60mg	Viên	Slovenia	4.950
4	Povidon iodin	Povidone Iodine 10%	10%; 330ml	Chai	Việt Nam	41.999
5	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	"Kaclocide"	75mg + 75mg	Viên	"Việt Nam"	880
6	Vitamin B1 125mg; Vitamin B6 125mg; Vitamin B12 125mcg	3B-Betalgine	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	Việt Nam	1.300
7	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	4,2%; 250ml	Chai	Đức	96.900
8	Adenosine	A.T Adenosine 3 mg/ml	3mg/ml; 2ml	Ống	Việt Nam	800.000
9	Acid ascorbic	A.T Ascorbic syrup	100mg/5ml; 10ml	Ống	Việt Nam	2.500
10	Cao đặc Diệp hạ châu 150mg tương đương: Diệp hạ châu 1050mg	A.T Diệp hạ châu	1050mg	Viên	Việt Nam	231
11	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml; 30ml	Chai	Việt Nam	4.100
12	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml	Gói	Việt Nam	760
13	Esomeprazol	A.T Esomeprazol 20 inj	20mg	Lọ	Việt Nam	19.005
14	Mỗi 8ml chứa: Cao lá bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkoflavol Glycosid toàn phần) 40mg; Cao rễ đinh lăng (tỉ lệ 10:1) 120mg	A.T hoạt huyết dưỡng	9,6mg; 40mg (tỉ lệ 10:1)	ml	Việt Nam	600
15	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	A.T Hoạt huyết dưỡng	40mg, 120mg	Ống	Việt Nam	5.460
16	Nicardipine hydrochloride	A.T Nicardipine 10 mg/10 ml	10mg/10ml	Ống	Việt Nam	84.000
17	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% trong Propylen glycol)	A.T Nitroglycerin inj	5mg/5ml	Ống	Việt Nam	50.000
18	Noradrenaline (dưới dạng Noradrenaline tartrate)	A.T Noradrenaline 1mg/ml	1mg/ml; 4ml	Ống	Việt Nam	15.900
19	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	A.T Sitagliptin 100mg	100mg	Viên	Việt Nam	1.050
20	Tranexamic acid	A.T Tranexamic inj	250mg/5ml; 10ml hoặc 500mg/10ml	Ống	Việt Nam	13.650
21	Urea	A.T Urea 20%	Mỗi 10g kem bôi da chứa Urea 2g	Tube	Việt Nam	29.998
22	Urea	A.T Urea 20%	20%; 20g	Tuýp	Việt Nam	53.991
23	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	A.T Zinc	10mg	Viên	Việt Nam	126
24	Virus đại bất hoạt (chủng L. Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero)	Abhayrab	≥ 2,5 IU/0,5ml	Lọ	Ấn Độ	183.750
25	Candesartan cilexetil	Acantan 8	8mg	Viên	Việt Nam	430
26	Acarbose	Acarbose 50mg	50mg	Viên	Việt Nam	593
27	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	ACC 200	200mg	Gói	Đức	1.590
28	Aceclofenac	Aceclonac	100mg	Viên	Greece	5.900
29	Acetyl leucin	Acetaamin	100mg/ml; 5ml	Ống	Việt Nam	13.700
30	Paracetamol + codein phosphat	Acetalvic Codein 30	500mg + 30mg	Viên	Việt Nam	546
31	Natri clorid, Kali clorid, Calci clorid (dưới dạng calci clorid dihydrat), Natri acetat trihydrat	Acetate Ringer	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g, Kali clorid 0,15g, Calci clorid (dưới dạng calci clorid dihydrat) 0,075g, Natri acetat trihydrat 1,9g	Chai	Việt Nam	15.000
32	Acetazolamid	Acetazolamid	250mg	Viên	Việt Nam	1.074
33	Acetylcystein	Acetylcystein	200mg	Viên	Việt Nam	189
34	Acetylcystein	Acetylcystein 200 mg	200mg	Viên	Việt Nam	700
35	Acetylcystein	Acetylcysteine 100mg	100mg	Gói	Việt Nam	445
36	Aciclovir	Aciclovir 200mg	200mg	Viên	Việt Nam	397
37	Aciclovir	Aciclovir 800mg	800mg	Viên	Việt Nam	999

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
38	Acid Tranexamic	Acido Tranexamico Bioindustria L.L.M	500mg	Ống	Italy	21.546
39	Mỗi 100ml chứa: Acid Zoledronic khan (tương ứng 5,33 mg acid zoledronic monohydrate) 5mg	Aclasta	5mg/100ml	Chai	CSSX: Áo; x	6.761.489
40	Ố đầu; Mã tiền; Thiên niên kiện; Quế nhục; Đại hồi; Huyết giác; Tinh dầu long não; Methyl salicylat	Acocina	8mg; 16mg; 16mg; 8mg; 8mg; 8mg; 0,01ml; 50mg	ml	Việt Nam	700
41	Alteplase	Actilyse	50mg	Lọ	Đức	10.830.000
42	Alteplase	Actilyse	50mg	Lọ	Đức	10.830.000
43	Insulin Human	Actrapid	1000IU/10ml	Lọ	Pháp	60.000
44	Ketorolac tromethamine	Acular	0,5%	Lọ	Ireland	67.245
45	Aciclovir	Acyclovir 3%	3%; 5g	Tuýp	Việt Nam	47.273
46	Acyclovir	Acyclovir Stella 800 mg	800mg	Viên	Việt Nam	4.100
47	Vitamin A + D3	AD Tamy	2000UI + 250UI	Viên	Việt Nam	560
48	Mỗi liều 0,5ml chứa: - Giải độc tổ uốn ván 5 Lf; - Giải độc tổ bạch hầu 2 Lf; - Ho gà vô bào: Giải độc tổ ho gà (PT) 2,5mcg; Ngưng kết tổ hồng cầu dạng sợi (FHA) 5mcg; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tổ 2 + 3 (FIM) 5mcg	Adacel	0.5ml/ liều	Lọ	Canada	551.250
49	Prednisolone sodium phosphate	Adelone	1% w/v (10mg/ml)	Lọ	Hy Lạp	35.500
50	Adenosin 3mg/ml	Adenorythm	6mg/2ml	Lọ	Greece	850.000
51	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	Ống	Việt Nam	1.200
52	Adrenalin	Adrenalin 1mg/10ml	1mg/10ml	Ống	Việt Nam	5.250
53	Adrenaline (dưới dạng adrenaline tartrate 1,819mg) 1mg/10ml	Adrenaline aguettant 0.1mg/ml	1mg/10ml	Bơm tiêm	Pháp	163.800
54	Paracetamol + Methocarbamol	Adsepain - New Cơ Xương Max	500mg + 400mg	Viên	Việt Nam	2.580
55	Trimebutin maleat	Adsepain - New Đau Bụng for Children	24mg	Gói	Việt Nam	1.953
56	Bezafibrat	Agibeza 200	200mg	Viên	Việt Nam	610
57	Bromhexin hydroclorid	Agi-Bromhexine 16	16mg	Viên	Việt Nam	630
58	Calci carbonat + vitamin D3	Agi-Calci	1250mg + 200UI	Viên	Việt Nam	910
59	Entecavir	Agicarvir	0,5mg	Viên	Việt Nam	1.350
60	Piracetam	Agicetam 800	800mg	Viên	Việt Nam	330
61	Aciclovir	Agiclovir 400	400mg	Viên	Việt Nam	945
62	Methyldopa	Agidopa	250mg	Viên	Việt Nam	545
63	Furosemid	Agifuros 20	20mg	Viên	Việt Nam	250
64	Betahistin	Agihistine 24	24mg	Viên	Việt Nam	2.490
65	Losartan + hydroclorothiazid	Agilosart-H 50/12,5	50mg + 12,5mg	Viên	Việt Nam	410
66	Meloxicam	Agimesi 7,5	7,5mg	Viên	Việt Nam	520
67	Paracetamol (acetaminophen)	Agimol 80	80mg	Gói	Việt Nam	300
68	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	Agimoti	10mg	Viên	Việt Nam	799
69	Vitamin A	Agirenyl	5000UI	Viên	Việt Nam	235
70	Ibuprofen	Agirofen 200	200mg	Viên	Việt Nam	480
71	Trimebutin maleat	Agitritine 100	100mg	Viên	Việt Nam	320
72	Adapalen	Akneyash	0,1%; 30g	Tuýp	India	77.900
73	Alfuzosin hydroclorid 10mg	Alanboss XL 10	10mg	Viên	Việt Nam	6.783
74	Ethanol 96%	Alcool 70o	43,75ml/60ml; 60ml	Chai	Việt Nam	2.835
75	Ethanol 96%	Alcool 70o	43,75ml/60ml; 1000ml	Chai	Việt Nam	28.350
76	Alfuzosin hydrochloride	Alfutor Er Tablets 10mg	10mg	Viên	Ấn Độ	6.000
77	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	4200IU	Viên	Việt Nam	108
78	Mỗi 15g chứa: Gel Magnesi hydroxyd 30% (tương đương Magnesi hydroxyd 800,4mg); Gel Nhôm hydroxyd (tương đương Nhôm oxyd 400mg); Simethicon (dạng nhũ tương 30%) (tương đương simethicon 80mg)	Alumag-S	800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g	Gói	Việt Nam	3.444
79	Ambroxol hydroclorid	AMBRON	30mg	Gói	Việt Nam	876
80	Ambroxol hydroclorid	Ambroxol	30mg	Viên	Việt Nam	104
81	Ambroxol HCl	Ambroxol	15mg/5 ml	Chai	Việt Nam	8.790

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
82	Ambroxol HCl	Ambroxol HCl Tablets 30mg	30mg	Viên	Đài Loan	1.050
83	Amiodaron hydroclorid	Amcoda 200	200mg	Viên	Việt Nam	2.700
84	Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%)	Amfortgel	336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Gói	Việt Nam	2.750
85	Clorpromazin hydroclorid	Aminazin 1,25%	25mg/2ml	Ống	Việt Nam	2.100
86	Acid amin*	Aminoleban	8%; 200ml (dùng cho người suy gan)	Chai/ Túi	Việt Nam	104.000
87	dung dịch Glucose: Glucose monohydrat tương ứng với Glucose; dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin; L-Arginin; Glycin; L-Histidin; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat tương ứng với L-Lysin; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; Taurin; L-Threonin; L-tryptophan; L-Tyrosin; L-Valin; Calci clorid dihydrat tương ứng với Calci clorid; Natri glycerophosphat khan; Magnesi sulphat heptahydrat tương ứng với Magnesi sulphat; Kali clorid; Natri acetat trihydrat tương ứng với Natri acetat	Aminomix Peripheral	Mỗi túi 1000ml có 2 ngăn chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%; Glucose monohydrat 69,3g tương ứng với Glucose 63g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 4,9g; L-Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L-Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 3,26g tương ứng với L-Lysin 2,31g; L-Methionin 1,51g; L-Phenylalanin 1,79g; L-Prolin 3,92g; L-Serin 2,28g; Taurin 0,35g; L-Threonin 1,54g; L-tryptophan 0,70g; L-Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calci clorid dihydrat 0,24g tương ứng với Calci clorid 0,18g; Natri glycerophosphat khan 1,78g; Magnesi sulphat heptahydrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,69g; Kali clorid 0,225gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Túi	Áo	405.000
88	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasmal B.Braun 10% E	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Chai	Đức	108.865

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
89	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma B.Braun 5% E	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Chai	Đức	72.420
90	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine Acetate) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Glycine + Alanine + Proline + Aspartic Acid + Asparagine + Cystein (dưới dạng Acetylcystein) + Glutamic Acid + Ornithine (dưới dạng Ornithine HCl) + Serine + Tyrosine (dưới dạng N - Acetyltirosine)	Aminoplasma Hepa 10%	(4,4gam + 6,8gam + 3,755gam + 0,6gam + 0,8gam + 2,3gam + 0,75gam + 5,3gam + 4,4gam + 2,35gam + 3,15gam + 4,15gam + 3,55gam + 1,25gam + 0,24gam + 0,295gam + 2,85gam + 0,65gam + 1,85gam + 0,35gam)/500ml	Chai	Đức	197.000
91	Amiodaron hydroclorid	Amiodarona GP	200mg	Viên	Bồ Đào Nha	6.629
92	Acid amin*	Amiparen 10%	10%; 200ml	Chai/ Tủ	Việt Nam	63.000
93	Acid amin*	Amiparen 5%	5%; 200ml	Chai/ Tủ	Việt Nam	53.000
94	Desloratadin	Amirus	0,5mg/ml; 90ml	Chai	Việt Nam	54.000
95	Silymarin	Amisea	167mg	Viên	Việt Nam	6.000
96	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	25mg	Viên	Việt Nam	176
97	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin 10mg	10mg	Viên	Việt Nam	700
98	Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besylate)	AMLODAC 5	5mg	Viên	Ấn Độ	233
99	Amlodipin	Amlodipin 5mg	5mg	Viên	Việt Nam	126
100	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate)	Amlodipine 5 mg Cap	5mg	Viên	Việt Nam	312
101	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Amlodipine Stella 10 mg	10mg	Viên	Việt Nam	651
102	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Amlor	5mg	Viên	Pháp	7.593
103	Amoxicilin + Acid clavulanic	Amoxicilin/Acid clavulanic 250/31,25	250mg + 31,25mg	Gói	Việt Nam	1.006
104	Amoxicilin	Amoxicillin 1000 mg	1000mg	Viên	Việt Nam	5.250
105	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Amoxicillin 250 mg	250mg	Gói	Việt Nam	2.700
106	Chè dây.	Ampelop	625mg	Viên	Việt Nam	1.278
107	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri)	Ampicillin 1g	1g	Lọ	Việt Nam	7.000
108	Ampicilin + Sulbactam	Ampicillin/Sulbactam 1,5 g	1g + 0,5g	Viên	Việt Nam	61.950
109	Vitamin C	Amsurvit-C 1000	1000mg	Viên	Việt Nam	1.890
110	Paracetamol	Amvifeta	1g/100ml	Túi	Việt Nam	8.600
111	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Ambroxol hydroclorid	Amxolpect 15mg	15mg	Ống	Việt Nam	1.449
112	Táo nhân; Tâm sen; Thảo quyết minh; Đẳng tâm thảo	An thần	0,8g; 0,8g; 0,3g; 0,1g	Viên	Việt Nam	2.100
113	Sinh địa, Đẳng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn đông, Mạch môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Cam thảo	An Thần Bồ Tâm	288mg; 36mg; 36mg; 36mg; 36mg; 72mg; 36mg; 36mg; 72mg; 72mg; 72mg; 72mg; 36mg	Viên	Việt Nam	1.600

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
114	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	An thần đông dược việt	Cao đặc hỗn hợp được liệu 500mg (tương đương với 2.160mg được liệu bao gồm: Tri mẫu 480mg; Xuyên khung 240mg; Cam thảo 160mg; Toan táo nhân 800mg; Phục linh 480mg)	Viên	Việt Nam	3.150
115	Neostigmin methylsulfat	Antigmin	2,5mg/ml	Ống	Việt Nam	7.700
116	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	Antipecc 1g	1g	Lọ	Việt Nam	39.689
117	Cefepime	Antipecc 2g	2g	Lọ	Việt Nam	80.000
118	Diosmin	Antrimin	300mg	Viên	Việt Nam	2.100
119	Insulin glulisine	Apidra Solostar	300 đơn vị/3ml	Bút tiêm	Đức	200.000
120	Insulin glulisine	Apidra Solostar	300 đơn vị/3ml	Bút tiêm	Đức	200.000
121	Mometason furoat	Apimonta 0,1% Lotion	0,1%; 10g	Tuýp	Việt Nam	50.000
122	Irbesartan	Aprovel	150mg	Viên	Pháp	9.561
123	Mỗi 10 ml hỗn dịch chứa: Nhôm hydroxyd gel khô (tương đương Nhôm hydroxyd); Magnesi hydroxyd (dưới dạng magnesi hydroxyd paste 30% 1.333,34 mg); Simethicon (dưới dạng simethicon emulsion 30% 166,66mg)	Aquima	460mg (351,9mg)/10ml; 400mg/10ml; 50mg /10ml	Gói	Việt Nam	3.300
124	Pipecuronium Bromide	Arduan	4mg	Lọ	Hungary	61.886
125	Betamethason	Asbesone	0,5mg/1g; 30g	Tuýp	Macedonia	61.500
126	Nebivolol (Dưới dạng Nebivolol Hydroclorid)	Asbivolon	5mg	Viên	Bulgaria	6.700
127	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	Asentra 50mg	50mg	Viên	Slovenia	9.450
128	Linezolid*	Ashzolid (Linezolid Injection-300ml)	600mg/300ml	Chai	India	120.900
129	Acyclovir	ASIMPLEX 250 mg Lyophilized Powder for Solution for Infusion	250mg	Lọ	Thổ Nhĩ Kỳ	246.950
130	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Aspirin 81	81mg	Viên	Việt Nam	56
131	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Aspirin MKP 81	81mg	Viên	Việt Nam	350
132	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Aspirin tab DWP 75mg	75mg	Viên	Việt Nam	265
133	Cilnidipine	Atelec Tablets 10	10mg	Viên	Nhật	9.000
134	Atenolol	Atenolol STADA 50mg	50mg	Viên	Việt Nam	439
135	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, cỏ mực	ATILIVER DIỆP HẠ CHÂU	800mg, 200mg, 200mg, 200mg	Viên	Việt Nam	2.330
136	Ebastin	Atirin 10	10mg	Viên	Việt Nam	500
137	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Atisalbu	0,4 mg/ml (0,04% kl/tt); 30ml	Chai	Việt Nam	15.000
138	Salbutamol sulfat	Atisalbu	0,4mg/ml; 5ml	Ống	Việt Nam	3.990
139	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	Atisyrup zinc	2mg/ml; 5ml	Ống	Việt Nam	4.800
140	Etoricoxib	Atocib 60	60mg	viên	Việt Nam	3.150
141	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci 10,36mg)	Atoris 10mg	10mg	viên	Slovenia	818
142	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atoris 20mg	20mg	viên	Slovenia	1.214
143	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcium)	ATORONOBİ 40	40mg	viên	Ấn Độ	870
144	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atorvastatin 10	10mg	Viên	Việt Nam	95
145	Atorvastatin	Atorvastatin 20	20mg	Viên	Việt Nam	125
146	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat); Ezetimib	Atovze 40/10	40mg + 10mg	Viên	Việt Nam	7.500
147	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Ống	Việt Nam	530

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
148	Atropin sulfat	Atropin Sulphat	0,25mg/ml; 1ml	Ống	Việt Nam	528
149	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted)+ Acid clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanat kết hợp với Avicel)	Auclanityl 500/125mg	500mg + 125mg	Viên	Việt Nam	1.669
150	Acid clavulanic (tương đương Potassium clavulanat Avicel 297,5mg) 125mg; Amoxicilin (tương đương Amoxicilin trihydrat compacted 1.004,5mg) 875mg	Auclanityl 875/125mg	875mg + 125mg	Viên	Việt Nam	4.100
151	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augbidil 1,1g	1000mg + 100mg	Lọ	Việt Nam	25.000
152	Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin + Acid clavulanic	Augbidil 2,2g	2000mg + 200mg	Lọ	Việt Nam	50.988
153	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Viên	Anh	16.680
154	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Gói	Pháp	10.670
155	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Gói	Pháp	16.014
156	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	500mg + 125mg	Viên	Anh	11.936
157	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augxicine 625	500mg + 125mg	Viên	Việt Nam	1.565
158	Amoxicilin + Acid clavulanic	AUMOXKAMEBI 1g	875mg + 125mg	Viên	Việt Nam	2.015
159	Amoxicilin	Aumoxtime 250	250mg	Gói	Việt Nam	594
160	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	Auropennz 1.5	1g + 0,5g	Lọ	Ấn Độ	48.300
161	Docusate natri	Ausagel 100	100mg	Viên	Việt Nam	2.600
162	Docusate sodium	AUSAGEL 250	250mg	Viên	Việt Nam	3.500
163	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Calci ascorbat ; Lysin Ascorbat	Avanka	250 mg, 250 mg	Ống	Việt Nam	7.130
164	Amikacin	Avecicin 500	5mg/ml; 100ml	Chai	Việt Nam	29.890
165	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 1000mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 200mg	Axuka	1g + 0,2g	Lọ	Romani	42.294
166	Rebamipid	AYITE	100mg	Viên	Việt Nam	3.000
167	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	Azarga	10mg/ml + 5mg/ml	Lọ	Bi	310.800
168	Acenocoumarol	Azenmarol 1	1mg	Viên	Việt Nam	195
169	Brinzolamide	Azopt	10mg/ml	Lọ	Mỹ	116.699
170	Brinzolamide	Azopt	10mg/ml	Lọ	Mỹ	116.699
171	Brinzolamide	Azopt	10mg/ml	Lọ	Mỹ	116.699
172	Paracetamol (acetaminophen)	Babytrim-new pain & fever kids 150	150mg	Gói	Việt Nam	719
173	Carbazochrom natri sulfonat	Bacom-BFS	5mg/1ml	Ống	Việt Nam	31.500
174	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	BACQUIRE 500MG	500mg + 500mg	Lọ	India	53.000
175	Cefoperazon + Sulbactam	Bacsulfo 1g/1g	1g + 1g	Lọ	Việt Nam	73.920
176	Kim tiền thảo, Nhân trần, Hoàng cầm, Nghệ, Bình lang, Chi thực, Hậu Phác, Bạch mao căn, Mộc hương, Đại Hoàng	Bài thạch Danapha	Cao khô Kim tiền thảo 90mg tương đương Kim tiền thảo 1000mg; Cao khô hỗn hợp 230mg (tương đương với: Nhân trần 250mg; Hoàng cầm 150mg; Nghệ 250mg; Bình lang 100mg; Chi thực 100mg; Hậu Phác 100mg; Bạch mao căn 500mg); Mộc hương 100mg; Đại Hoàng 50mg	Viên	Việt Nam	475

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
177	Baclofen	Balisal	5mg	Viên	Việt Nam	1.250
178	Bột hỗn hợp được liệu (Tương đương: Hoài sơn; Phụ tử chế; Quế nhục; Trạch tả); Cao đặc hỗn hợp được liệu (Tương đương: Thục địa; Sơn thù; Bạch linh; Mẫu đơn bì; Trạch tả; Hoài sơn).	Bảo thận đan	(150mg; 55mg; 55mg; 50mg) 310mg; (200mg; 200mg; 150mg; 100mg; 50mg) 370mg.	Viên	Việt Nam	588
179	Insulin glargine	Basaglar	300U/3ml	Bút tiêm	Pháp	247.000
180	Propylthiouracil (PTU)	Basethyrox	100mg	Viên	Việt Nam	735
181	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Bát trân	Mỗi viên chứa 267mg cao khô được liệu tương đương: Thục địa 364 mg; Đương quy 297,3mg; Đảng sâm 242mg; Bạch truật 242mg; Bạch thược 202mg; Bạch linh 175,7mg; Xuyên khung 142mg; Cam thảo 102mg; Bột mịn được liệu bao gồm: Đương quy 66,7mg; Bạch linh 66,3mg; Bạch thược 40mg; Xuyên khung 40mg; Cam thảo 20mg	Viên	Việt Nam	745
182	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Becatrim	400mg + 80mg	Gói	Việt Nam	2.050
183	Dried aluminium hydroxide gel (tương đương Aluminium oxide); Magnesium hydroxide; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion)	Becolugel-S	800mg+800,4mg+0,08 g	Gói	Việt Nam	3.800
184	Acid fusidic 300mg; Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)	Befucid	(2% + 0,1%); 20g	Tuýp	Việt Nam	48.498
185	Acid fusidic 300mg; Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)	Befucid	(2% + 0,1%); 15g	Tuýp	Việt Nam	33.600
186	Budesonide	Benita	64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Lọ	Việt Nam	90.000
187	Budesonide	Benita	64mcg/0,05ml; Lọ 120 liều	Lọ	Việt Nam	90.000
188	Benzylpenicilin	Benzylpenicillin 1.000.000 IU	1.000.000 UI	Lọ	Việt Nam	3.790
189	Berberin clorid	Berberin	100mg	Viên	Việt Nam	504
190	Voriconazol	Berdzos	200mg	Viên	Việt nam	378.000
191	Levothyroxine sodium	Berlthyrox 100	100mcg	Viên	Đức	720
192	Mộc hương, Berberin.	Bermoric	100mg, 50mg	Viên	Việt Nam	850
193	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Bình	Đức	132.323
194	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Bình	Đức	132.323
195	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Berztin DT 5	5mg	Viên	Việt Nam	980
196	Clobetasol propionat	Betaclo	0,05%; 10g	Tuýp	Việt Nam	6.700
197	Betahistine dihydrochloride	Betahistin	16mg	Viên	Việt Nam	172
198	Betahistin dihydroclorid	Betahistin 24	24mg	Viên	Việt Nam	2.490
199	Betahistin	Betahistin DWP 12mg	12mg	Viên	Việt Nam	1.491
200	Betamethason	Betamethason	0,064%; 30g (dạng muối dipropionat)	Tuýp	Việt Nam	23.499

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
201	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Bexsero	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Hộp	Ý	1.529.926
202	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Bexsero	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Hộp	Ý	1.529.926
203	Amiodaron hydroclorid	BFS - Amiron	150mg/ 3ml	Lọ	Việt Nam	24.000
204	Mỗi lọ 2ml chứa: Famotidin	BFS-Famotidin	20mg/2ml	Lọ	Việt Nam	35.049
205	Natri bicarbonat	BFS-Nabica 8,4%	840 mg/ 10 ml	Lọ	Việt Nam	19.740
206	Naloxon hydroclorid (dưới dạng Naloxon hydroclorid dihydrat)	BFS-Naloxone	0,4mg/ml	Ống	Việt Nam	29.400
207	Neostigmin metylsulfat	BFS-Neostigmine 0.25	0,25 mg/ml	Ống	Việt Nam	5.460
208	Mỗi ống 10ml dung dịch chứa: Paracetamol 1000mg	BFS-Paracetamol	100mg/ml; 10ml	Ống	Việt Nam	20.000
209	Trolamine	Biafine	6,7mg/g	Ống	Pháp	87.800
210	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Biazix	500mg	Lọ	Việt Nam	99.498
211	Meclophenoxat	Bidilucil 250	250mg	Lọ	Việt Nam	45.000
212	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Bidotalic	(3% + 0,064%)/15g; 15g	Tube	Việt nam	13.650
213	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	Bifotin 1g	1g	Lọ	Việt Nam	50.000
214	Bilastine	Bijays	20mg	Viên	Bangladesh	8.800
215	Desloratadin	Bilodes 0,5mg/ml	0,5mg/ml, chai 60ml	Chai	Việt Nam	14.196
216	Ginkgo biloba	Bilomag	80mg	Viên	Ba Lan	6.800
217	Diệp hạ châu, Nhân trần, Bò công anh	Bình can	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng: Diệp hạ châu 2g, Nhân trần 2g, Bò công anh 1g) 480mg	Viên	Việt Nam	1.800
218	Nystatin	Binystar	25.000UI	Gói	Việt Nam	925
219	Amoxicilin + acid clavulanic	Biocemet DT 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Viên	Việt Nam	9.450

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
220	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	Biofazolin	1g	Lọ	Ba Lan	16.990
221	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3- methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy + methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	Bioketoca	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Viên	Việt Nam	12.000
222	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Gói	Việt Nam	1.596
223	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU	Viên	Việt Nam	1.500
224	Mỗi 1g kem chứa: Clotrimazol 10mg	Biroxime	1%/20g	Tuýp	Ấn Độ	17.000
225	Bismuth oxyd (dưới dạng bismuth subcitrat)	Bismuth subcitrate	120mg	Viên	Việt Nam	3.090
226	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol	5mg	Viên	Việt Nam	126
227	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 2,5mg	2,5mg	Viên	Ba Lan	684
228	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 5mg	5mg	Viên	Ba Lan	604
229	Bisoprolol	Bisoprolol DWP 3.75mg	3,75mg	Viên	Việt Nam	399
230	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Bivexol I.V 5mg/ml	5mg/1ml, chai 50ml	Chai	Việt Nam	14.994
231	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Biviantac	800,4mg+612mg + 80mg/10ml	Gói	Việt Nam	3.880
232	Sitagliptin phosphat monohydrat 32,12mg (tương đương 25 mg Sitagliptin)	Bividia 25	25mg	Viên	Việt Nam	4.499
233	Fluconazol	Blizadon 200	200mg/100ml	Túi	Việt Nam	130.000
234	Fluconazol	Blizadon 400	2mg/ml; 200ml	Túi	Việt Nam	258.000
235	Paroxetin	Blutetine	20mg	Viên	Bồ Đào Nha	4.400
236	Đương quy, Bạch quả.	Bồ huyết ích não	0.3g, 0.04g	Viên	Việt Nam	1.490
237	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thực, Bạch thực	Bồ khí thông huyết - BVP	Mỗi viên chứa 240 mg cao khô toàn phần chiết từ 1590 mg các dược liệu khô sau: Hoàng kỳ 760 mg; Đào nhân 70 mg; Hồng hoa 70 mg; Địa long 160 mg; Nhân sâm 50 mg; Xuyên khung 60 mg; Đương quy 140 mg; Xích thực 140 mg; Bạch thực 140 mg	Viên	Việt Nam	747
238	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Bồ phế trị ho	Mỗi 350 mg bột dược liệu và 105,5 mg cao dược liệu quy về khô tương đương với: Mẫu đơn bì (vỏ rễ) 200 mg; Bạch thực 150 mg; Sinh địa 250 mg; Bối mẫu 200 mg; Cam thảo 100 mg; Huyền sâm 200 mg; Mạch môn 200 mg	Viên	Việt Nam	2.140
239	Sinh địa, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bá tử nhân.	Bồ tâm B/P	(0,5 +0,25 +0,25 +0,25 +0,25 +0,5 +0,25 +0,25 +0,5 +0,5 +0,5 +0,25 +0,5)g	Viên	Việt Nam	4.500
240	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Phục linh; Trạch tả	Bồ thận âm	1g ; 0,5g ; 0,5g ; 0,37g ; 0,37g ; 0,37g	Gói	Việt Nam	2.730
241	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Boganic	85mg + 64mg + 6,4mg	Viên	Việt Nam	620
242	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Boganic Forte	170mg + 128mg + 13,6mg	Viên	Việt Nam	1.750

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
243	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat); Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat)	Bometan	50 mcg + 0,5 mg (dưới dạng calcipotriol monohydrat 52,2mcg + betamethason dipropionat 0,643mg)/g	Tuýp	Việt Nam	180.000
244	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg	Boostrix	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg	Hộp	CSSX: Pháp	598.000
245	Bisoprolol fumarat; Hydrochlorothiazid	Boreas	2,5mg + 6,25mg	Viên	Việt Nam	330
246	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion	100mg/ml	Lọ	CSSX: Mỹ, c	1.814.340
247	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion	100mg/ml	Lọ	CSSX: Mỹ, c	1.814.340
248	Ticagrelor	Brilinta	90mg	Viên	Thụy Điển	15.873
249	Bromhexin hydrochlorid	Bromhexin Actavis 8mg	8mg	Viên	Bulgaria	475
250	Bromhexin hydrochlorid	Bromhexin DHT Solution 8/5	8mg/5ml; 60ml	Chai	Việt Nam	24.990
251	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-Vaxom Adults	7mg	Viên	Thụy Sĩ	19.530
252	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-vaxom Children	3,5mg	Viên	Thụy Sĩ	13.230
253	Meloxicam	Brosiral	15mg/1,5ml	Ống	Hy Lạp	21.600
254	Bromhexin Hydrochlorid	Brosuvon	4mg/5ml; 50ml	Chai	Việt Nam	22.995
255	Bupivacain hydrochlorid	Bucarvin	20mg/4ml	Ống	Việt Nam	15.880
256	Budesonide	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	0,5mg/2ml	Ống	Anh	12.534
257	Bupivacain hydrochlorid	Bupi-BFS Heavy	5mg/ml	Lọ	Việt Nam	16.800
258	Bupivacain hydrochlorid	BUPITROY HEAVY	20mg/4ml	Ống	Ấn Độ	17.000
259	Bupivacaine hydrochloride monohydrate 5,28mg tương đương với Bupivacaine hydrochloride anhydrous (khan) 5,00mg trong 1ml	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	5 mg/ml	Lọ	Pháp	49.450
260	Scopolamin-N-butylbromid (Hyoscin-N-Butylbromid)	Buston Injection	20mg/ml	Ống	Đài Loan	6.200
261	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	Buto-Asma	100mcg/liều	Bình	Tây Ban Nha	49.000
262	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 768,69mg)	BV Levocin 750	750mg	Viên	Việt Nam	2.700
263	Clotrimazol	Cafunten	1%; 10g	Tuýp	Việt Nam	5.600
264	Calci clorid	Calci Clorid 0,5g/5ml	100mg/ml; 5ml	Ống	Việt Nam	819
265	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calcium Hasan 250mg	150mg + 1470mg	Viên	Việt Nam	1.785

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
266	Calci lactat pentahydrat	Calcium Lactate 300 Tablets	300mg	Viên	Cyprus	2.500
267	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	CALCIUM STELLA 500 MG	300mg + 2.940mg	Viên	Việt Nam	3.500
268	Calci carbonat + Vitamin D3	Caldihasan	1250mg + 125IU	Viên	Việt Nam	840
269	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Caltestin (Viêm đại tràng Xuân Quang)	1,50g. 1,50g. 0,80g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,30g. 0,30g.	Viên	Việt Nam	3.000
270	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.	Cảm cúm-f	Mỗi viên chứa 174 mg cao khô được liệu tương đương: Thanh cao 485 mg; Tía tô 273 mg; Kinh giới 273 mg; Địa liên 213 mg; Thích gia đẳng 213 mg; Kim ngân hoa 173 mg; Bạc hà 90 mg; Bột mịn được liệu bao gồm: Kim ngân hoa 100 mg; Thích gia đẳng 60 mg; Thanh cao 60 mg; Địa liên 60 mg	Viên	Việt Nam	1.250
271	Ampicilin + sulbactam	Camicin	2g + 1g	Lọ	Italia	117.500
272	Acid tranexamic	Cammic	500mg	Viên	Việt Nam	1.100
273	Glimepiride	Canzeal 4mg	4mg	Viên	Ba Lan	2.754
274	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Cao hy thiêm TW3	124g; 6,25g	ml	Việt Nam	147
275	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Cao lạc tiên	Mỗi 200ml chứa: Lạc tiên 100g; Vông nem 60g; Lá dâu 20g	ml	Việt Nam	225
276	Cao khô lá thường xuân	Capilusa	26mg	Viên	Việt Nam	5.500
277	Captopril	Captopril	25mg	Viên	Việt Nam	108
278	Captopril	Captopril STADA 25 mg	25mg	Viên	Việt Nam	420
279	Carbocistein	Carbocistein tab DWP 250mg	250mg	Viên	Việt Nam	735
280	Carbocistein	Carbocistein tab DWP 500mg	500mg	Viên	Việt Nam	1.470
281	Carvedilol	Cardiol 6.25	6,25mg	Viên	Việt Nam	379
282	Propranolol hydroclorid	Cardio-BFS	1mg/ ml	Lọ	Việt Nam	25.000
283	Metoprolol	Carmotop 25mg	25mg	Viên	Romania	1.656
284	Metoprolol	Carmotop 50mg	50mg	Viên	Romania	2.288
285	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Catavastatin	5mg	Viên	Romania	4.300
286	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	100mg/3g	Gói	Việt Nam	7.900
287	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	50mg/1,5g	Gói	Việt Nam	6.000
288	Ginkgo biloba	Cebrex	40mg	Viên	Germany	4.198
289	Ginkgo biloba	Cebrex S	80mg	Viên	Germany	8.400
290	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol nafat và natri carbonat)	Cefamandol 2g	2g	Lọ	Việt Nam	90.000
291	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	Cefcenat 250	250mg	Viên	Việt Nam	1.265
292	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	Cefcenat 250	250mg	Viên	Việt Nam	1.265
293	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	Cefcenat 500	500mg	Viên	Việt Nam	2.155
294	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	Cefcenat 500	500mg	Viên	Việt Nam	2.155
295	Cefixim	Cefimed	400mg	Viên	Cyprus	30.000
296	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Cefixim 50mg	50mg	Gói	Việt Nam	754
297	Cefixim	Cefixime 100mg	100mg	Gói	Việt Nam	943
298	Cefixim	Cefixime 100mg	100mg	Gói	Việt Nam	943
299	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat)	Cefixime 200mg	200mg	Viên	Việt Nam	6.590
300	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim Proxetil)	Cefodomid 200	200mg	Viên	Việt Nam	2.100
301	Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon	Cefopefast 2000	2g	Lọ	Việt Nam	80.000
302	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone sodium)	Cefoperazone MKP 2g	2g	Lọ	Việt Nam	61.500
303	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Cefotaxime 1000	1000mg	Lọ	Việt Nam	6.993
304	Cefotaxim	Cefovidi	1g	Lọ	Việt Nam	5.103

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
305	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	Cefoxitin 2000	2g	Lọ	Việt Nam	199.983
306	Ceftazidim	Ceftazidime 1000	1g	Lọ	Việt Nam	14.763
307	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	Ceftazidime 2000	2g	Lọ	Việt Nam	25.914
308	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri)	Ceftriaxone 1000	1000mg	Chai/Lọ	Việt Nam	9.324
309	Ceftriaxon	Ceftriaxone 500	0,5g	Lọ	Việt Nam	19.000
310	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	125mg	Gói	Việt Nam	1.573
311	Celecoxib	Celecoxib	200mg	Viên	Việt Nam	325
312	Imipenem + Cilastatin	Cepemid 1,5g	0,75g + 0,75g	Lọ	Việt Nam	198.000
313	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) + Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri)	Cepemid 1g	0,5g + 0,5g	Lọ	Việt Nam	45.650
314	Cefpodoxim	Cepmaxlox 100	100mg	Viên	Việt Nam	8.500
315	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cepoxitil 200	200mg	Viên	Việt Nam	10.500
316	Ceftazidim	Cetachit 1g	1g	Lọ	Việt Nam	9.400
317	Ceftazidim	Cetachit 1g	1g	Lọ	Việt Nam	9.400
318	Cetirizin dihydroclorid	Cetirizin 10 mg	10 mg	Viên	Việt Nam	265
319	Cetirizine hydrochloride	Cetirizine Stella 10 mg	10mg	Viên	Việt Nam	440
320	Diosmectit	Cezmeta	3g	Gói	Việt Nam	735
321	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,03%	(1,5mg/5g) x 5g	Tuýp	Việt Nam	40.000
322	Chè dây.	Chè dây	Mỗi viên chứa: Cao khô chè dây 135mg tương đương Chè dây 1200mg; Bột mịn chè dây 300mg	Viên	Việt Nam	950
323	Amikacin	Chemacin	250mg/ml; 2ml	Ống	Ý	24.160
324	Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du	Chi thực tiêu bi-F	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 300mg tương đương: Chi thực 480mg; Hoàng liên 440mg; Bán hạ 290mg; Mạch nha 290mg; Hậu phác 250mg; Bạch linh 250mg; Nhân sâm 230mg; Bạch truật 230mg; Cam thảo 187,3mg; Can khương 187,3mg. Bột mịn dược liệu gồm: Nhân sâm 60mg; Bạch truật 60mg; Hoàng liên 40mg; Bạch linh 40mg	Viên	Việt Nam	1.200
325	Acid amin*	Chiamin-A 5% Solution for Infusion	5%; 500ml	Chai	Taiwan	114.996
326	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi khô, Than hoạt tính.	Chorlatcyn	Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Than hoạt tính 25mg	Viên	Việt Nam	2.499
327	Piracetam	Ciheptal 800	800mg/10ml	Ống	Việt Nam	4.990
328	Cilnidipine	Cilnidipine 5	5mg	Viên	Việt Nam	4.200
329	Cilnidipine	Cilnistella 5	5mg	Viên	Việt Nam	4.500
330	Citalopram	Cinasav 10	10mg	Viên	Việt Nam	3.000
331	Cinnarizin	Cinnarizin Pharma	25mg	Viên	Bulgaria	700
332	Calcipotriol	Cipostiril	50mcg/g; 30g	Tuýp	Việt Nam	84.000
333	Ciprofloxacin	Ciprobid	400mg/200ml	Chai	Romania	39.500
334	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Việt Nam	729
335	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	0,3% /5ml	Lọ	Việt Nam	1.889

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
336	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	Ciprofloxacin EG 500 mg	500mg	Viên	Việt Nam	717
337	Ciprofloxacin	Ciproven 10 mg/ml	10mg/ml; 20ml	Lọ	Việt Nam	49.900
338	Ciprofloxacin	Ciproven 10 mg/ml	400mg/40ml	Lọ	Việt Nam	92.000
339	Clarithromycin	Clabact 250	250mg	viên	Việt Nam	2.190
340	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 1,2g	1g + 0,2g	Lọ	Việt Nam	35.800
341	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 600	500mg + 100mg	Lọ	Việt Nam	29.400
342	Levocetirizin dihydrochlorid	Clanzen	5mg	Viên	Việt Nam	130
343	Clarithromycin	Clarithromycin 500	500mg	Viên	Việt Nam	2.900
344	Clarithromycin	Clarithromycin 500	500mg	Viên	Việt Nam	2.900
345	Clarithromycin	Clarithromycin Stella 500 mg	500mg	viên	Việt Nam	3.741
346	Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat)	Clastizol	5mg/100ml; 100ml	Chai	Ý	6.500.000
347	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid)	Clindamycin STELLA 150 mg	150mg	Viên	Việt Nam	1.100
348	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	600mg/ 4ml	Ổng	Germany	104.000
349	Calci lactat	CLIPOXID-300	300mg	Viên	Việt Nam	1.800
350	100ml dung dịch bơm hậu môn chứa Natri monobasic phosphat khan(NaH ₂ PO ₄) 13,91g; Natri dibasic phosphat khan (Na ₂ HPO ₄) 3,18g	Clisma-lax	(13,91g+3,18g)/100ml	Lọ	Italy	63.300
351	Chlorpheniramine maleat	Clorpheniramin 4mg	4mg	Viên	Việt Nam	25
352	Cloxacilin	Clotral	500mg	Viên	Việt Nam	5.600
353	Clotrimazol	Clotrimazol	100mg	Viên	Việt Nam	987
354	Cloxacilin	Cloxacilin 2g	2g	Lọ	Việt Nam	75.000
355	Cloxacilin	Cloxacillin 1g	1g	Lọ	Việt Nam	45.000
356	Cloxacilin	Cloxacillin 2g	2g	Lọ	Việt Nam	84.900
357	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	Clyodas	600mg	Lọ	Việt Nam	33.999
358	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydroclorid)	Clyodas 300	300mg	Viên	Việt Nam	1.365
359	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	Codalgin Forte	500mg + 30mg	Viên	Australia	3.390
360	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg + 12,5mg	Viên	Ý	9.987
361	Celecoxib	Cofidec 200mg	200mg	Viên	Slovenia	9.100
362	Colchicine	Colchicine Capel 1mg	1mg	Viên	Romania	5.450
363	Paracetamol + Clopheniramin maleat	Coldacmin Sinus	325mg + 2mg	viên	Việt Nam	273
364	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Coliet	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Gói	Việt Nam	27.489
365	Colistin*	Colirex 3 MIU	3.000.000IU	Lọ	Việt Nam	661.500
366	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)	Colistimed	2.000.000IU	Lọ	Việt Nam	348.000
367	Colistin*	Colistimed	3.000.000IU	Lọ	Việt Nam	620.025
368	Colistin*	Colistimethate For Injection USP 150mg/Vial	4.500.000IU	Lọ	India	885.000
369	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	2mg/ml + 5mg/ml	Lọ	Ireland	183.514
370	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid MCT Peri Injection	Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 150ml (8%) + 150ml (16%) + 75ml (20%); 375ml	Túi	Hàn Quốc	560.000
371	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid Peri Injection	Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 217ml (11,3%) + 639ml (11%) + 184ml(20%); 1040ml	Túi	Korea	810.000
372	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent	0,500mg + 2,500mg	Lọ	Pháp	16.074
373	Mỗi liều hít chứa Salmeterol 25mcg (dưới dạng Salmeterol xinafoate) và Fluticason propionat 125mcg	Combiwave SF 125	25mcg + 125mcg	Bình	Ấn Độ	90.720

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
374	Salmeterol xinafoate 5,808mg; Fluticasone propionate 40mg; (tương đương 120 liều hít x 25mcg salmeterol + 250mcg fluticasone propionate)	Combiwave SF 250	25mcg + 250mcg	Bình	Ấn Độ	100.800
375	Ciprofloxacin	Compacin	250mg	Gói	Việt Nam	4.900
376	Ciprofloxacin	Compacin	250mg	Gói	Việt Nam	4.900
377	Acid boric	CÒN BORIC 3%	300mg/10ml	Chai	Việt Nam	6.300
378	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng.	Cồn xoa bóp	Mỗi 50ml chứa: Camphor 0,5g; Đại hồi 1g; Địa liền 2,5g; Huyết giác 1,5g; Ô đầu 0,5g; Quế chi 1g; Riềng 2,5g; Thiên niên kiện 1,5g.	ml	Việt Nam	357
379	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng.	Cồn xoa bóp	Mỗi 50ml chứa: Camphor 0,5g; Đại hồi 1g; Địa liền 2,5g; Huyết giác 1,5g; Ô đầu 0,5g; Quế chi 1g; Riềng 2,5g; Thiên niên kiện 1,5g.	Chai	Việt Nam	17.850
380	Itraconazole (dưới dạng vi hạt chứa itraconazole 22%)	Conazonin	100mg	Viên	Việt Nam	2.890
381	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	5mg	Viên	CSSX: Đức,	4.290
382	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	Viên	CSSX: Đức,	3.147
383	Celecoxib	Conoges 200	200mg	Viên	Việt Nam	1.460
384	Perindopril erbumin + indapamid	Coperil plus	4mg + 1,25mg	viên	Việt Nam	2.300
385	Nifedipine	Cordaflex	20mg	Viên	Hungary	1.450
386	Amiodarone hydrochloride	Cordarone	200mg	Viên	Pháp	6.750
387	Bisoprolol fumarat	Corneil-5	5mg	Viên	Việt Nam	287
388	Perindopril tert-butylamin	Cosaten	4mg	Viên	Việt Nam	720
389	Rosuvastatin	Courtois	10mg	Viên	Việt Nam	371
390	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Coversyl 5mg	5mg	Viên	Pháp	5.028
391	Meloxicam	Coxnis	7,5mg	Viên	Việt Nam	154
392	Levofloxacin hydrat	Cravit	25mg/5ml	Lọ	Nhật	88.515
393	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	75mg/5ml	Lọ	Nhật	115.999
394	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	10mg	Viên	CSSX: Mỹ,	9.896
395	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg	20mg	Viên	CSSX: Mỹ,	14.903
396	Rosuvastatin 10mg (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crexor 10	10mg	Viên	Việt Nam	850
397	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Crila Forte	500mg	Viên	Việt Nam	4.950
398	Cao khô trinh nữ hoàng cung	Crinaphusa - Trinh Nữ Hoàng Cung	250mg	Viên	Việt Nam	2.800
399	Crotamiton	Crotamiton Stella 10%	2g/20g	Tuýp	Việt Nam	24.000
400	Clarithromycin	Crutit	500mg	viên	Rumani	8.300
401	Ursodeoxycholic acid	CUELLAR	150mg	Viên	Việt Nam	4.100
402	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	Curam 1000mg	875mg + 125mg	Viên	Áo	5.946
403	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg/5ml; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 62,5/5ml	Curam 250mg/5ml	250mg/5ml + 62.5mg/5ml	Chai	Áo	82.799
404	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Curam 625mg	500mg + 125mg	Viên	Áo	3.948
405	Actiso.	Cyna Extra	Mỗi 2g chứa cao đặc Actiso (tương đương 100g lá tươi Actiso) 2,5g	gam	Việt Nam	1.800
406	Actiso.	Cynaphytol	Cao khô actiso (tương đương với 4g lá tươi actiso) 0,16g	Viên	Việt Nam	460

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
407	Actiso.	Cynaphytol	Cao khô actiso (tương đương với 4g lá tươi actiso) 0,16g	Viên	Việt Nam	460
408	Diacerein	Cytan	50mg	Viên	Việt Nam	525
409	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Cytoflavin	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml; 10ml	Ống	Nga	129.000
410	Diethyl phthalat	D.E.P	9,5g/10g	Lọ	Việt Nam	8.000
411	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	Daflon 500mg	450mg; 50mg	Viên	Pháp	3.886
412	Đảng sâm; Bạch truật; Phục linh; Cam thảo; Đương quy; Xuyên khung; Bạch thược; Thục địa; Hoàng kỳ; Quế nhục	Đại Bô Linh Quy Sâm	8,8g; 5,9g; 4,7g; 4,7g; 5,9g; 4,7g; 5,9g; 8,8g; 8,8g; 5,9g	ml	Việt Nam	250
413	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa	Đại tần giao VCP	Cao khô hỗn hợp tương đương với 346,5 mg dược liệu gồm: Tần giao 39,6 mg; Thạch cao 39,6 mg; Khương hoạt 19,8 mg; Bạch chỉ 19,8 mg; Xuyên khung 19,8 mg; Tế tân 9,9 mg; Độc hoạt 19,8 mg; Phòng phong 19,8 mg; Đương quy 19,8 mg; Thục địa 19,8 mg; Bạch thược 19,8 mg; Bạch truật 19,8 mg; Cam thảo 19,8 mg; Phục linh 19,8 mg; Hoàng cầm 19,8 mg; Sinh địa 19,8 mg)	Viên	Việt Nam	1.350
414	Kha tử, mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Đại tràng - HD	200mg, 100mg, 50mg, 10mg, 25mg, 10mg	Viên	Việt Nam	1.000
415	Bạch truật; Mộc hương; Hoàng liên; Đảng sâm; Thần khúc; Bạch linh; Trần bì; Sa nhân; Mạch nha; Cam thảo; Sơn tra; Sơn dược; Nhục đậu khấu	Đại tràng hoàn	0,7 g; 0,23 g; 0,12 g; 0,23 g; 0,23 g; 0,47 g; 0,47 g; 0,23 g; 0,23 g; 0,14 g; 0,23 g; 0,23 g; 0,47 g	Gam	Việt Nam	945
416	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Đại tràng hoàn Bà Giảng	Bạch truật 20mg; Mộc hương 6,8mg; Hoàng liên 3,4mg; Cam thảo 4,0mg; Bạch linh 13,4mg; Đảng sâm 6,8 mg; Thần khúc 6,8mg; Trần bì 13,4mg; Sa nhân 6,8mg; Mạch nha 6,8mg; Sơn tra 6,8mg; Hoài sơn 6,8mg; Nhục đậu khấu 13,4mg.	Viên	Việt Nam	502
417	Ketorolac	Daitos Inj.	30mg/ml; 1ml	Ống	Korea	6.888
418	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	Daivobet	50mcg/g + 0,5mg/g	Tuýp	Ireland	288.750
419	Đan sâm, Tam thất.	Đan sâm - Tam thất	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: 1000mg; 70mg) 200mg	Viên	Việt Nam	600
420	Allopurinol	Darinol 300	300 mg	Viên	Việt Nam	550
421	Dầu gió các loại.	Dầu gió Mekophar	Chai 24ml chứa: Camphor 0,408g; Eucalyptol 8,4g; Menthol 9,36g; Methyl salicylate 1,032g	ml	Việt Nam	1.415

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
422	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salicylat, Gừng.	Dầu nóng mặt trời	Chai 20ml chứa: Camphor 2,1g; Gừng 0,63g; Methyl salicylat 6,21g; Tinh dầu Bạc hà 2,48g; Tinh dầu Quế 0,11g.	ml	Việt Nam	560
423	Pregabalin	Davyca	75mg	Viên	Việt Nam	638
424	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	DEGEVIC	325mg; 37,5mg	Viên	Việt Nam	362
425	Natri valproat	Depakine 200mg	200mg	Viên	Tây Ban Nha	2.479
426	Dexamethason	Depaxan	3,3mg/ml; 1ml	Ống	Rumani	24.000
427	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	Depo-Medrol	40mg	Lọ	Belgium	34.669
428	Tyrothricin	Deruthricin gel	0,1% x 5g	Tuýp	Việt Nam	38.000
429	Desloratadin	Deslora	5mg	Viên	Việt Nam	1.700
430	Desloratadin	Desloratadin OD DWP 2,5 mg	2,5mg	Viên	Việt Nam	945
431	Desloratadine	DESLORATADIN VACO	5mg	Viên	Việt Nam	181
432	Kim tiền thảo, Râu ngô	Desmodips	1000mg; 1000mg	Viên	Việt Nam	1.100
433	Dexamethason	Dexamethason 0,5mg	0,5mg	Viên	Việt Nam	53
434	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	Dexamethasone	4mg/1ml	Ống	Việt Nam	700
435	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) + Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat)	Dexamoxi	5mg/ml + 1mg/ml; Ống 2ml	Ống	Việt Nam	21.000
436	Dexchlorpheniramine maleate	Dexchlorpheniramin Blue	2mg	Viên	Việt Nam	52
437	Dexibuprofen	Dexibuprofen 300	300mg	Viên	Việt Nam	998
438	Glucose	Dextrose	5%/500ml	Chai	Hy Lạp	20.000
439	Glucose	Dextrose 10%	10%/500ml	Chai	Hy Lạp	27.000
440	Gliclazide	Diamicron MR	30mg	Viên	Pháp	2.682
441	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	60mg	Viên	Pháp	5.126
442	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Túi	Singapore	178.000
443	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Túi	Singapore	78.178
444	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Túi	Singapore	78.178
445	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Túi	Singapore	178.000
446	Theophyllin-ethylendiamin	Diaphyllin Venosum	240mg	Ống	Hungary	17.500
447	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml	5mg/ml; 2ml	Ống	Việt Nam	5.250
448	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml	5mg/ml; 2ml	Ống	Việt Nam	5.250
449	Diazepam	Diazepam 5mg	5mg	Viên	Việt Nam	300
450	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	5mg/ml; 2ml	Ống	Germany	17.787
451	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	5mg/ml; 2ml	Ống	Germany	17.787
452	Diclofenac	Diclofenac	100mg	Viên	Việt Nam	7.450
453	Diclofenac Natri	Diclofenac	50mg	Viên	Việt Nam	80
454	Diclofenac natri	Diclofenac DHG	50mg	viên	Việt Nam	152
455	Adapalene	Differin Cream 0.1%	0,1%	Tuýp	Pháp	153.002
456	Fluconazole	Diflazon 150mg	150mg	Viên	Slovenia	21.987
457	Digoxin	Digorich	0,25mg	Viên	Việt Nam	620
458	Digoxin	Digoxin-BFS	0,25mg/ 1ml	Lọ	Việt Nam	16.000
459	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml; 1ml	Ống	Việt Nam	630
460	Diosmin	Diosfort	600mg	Viên	Việt Nam	5.650
461	Bromhexin hydroclorid	Disolvan	24mg/30ml	Chai	Việt Nam	20.000
462	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	100mcg	Viên	Việt Nam	294
463	Indapamid	Diuresin SR	1,5mg	Viên	Poland	3.000
464	Betahistin.2HCl	Divaser-F	16mg	Viên	Việt Nam	383
465	Simethicon	Doagithicon	2g/30ml; 30ml	Chai	Việt Nam	24.990
466	Dobutamin	Dobcard 250mg/20 ml	12,5mg/ml; 20ml	Ống	Thổ Nhĩ Kỳ	68.985

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
467	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine HCL)	DOBUCIN	250mg/5ml	Ống	Ấn Độ	32.950
468	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin hydroclorid)	Dobutamin - BFS	250mg/5ml	Ống	Việt Nam	55.000
469	Sulpirid	Dogmakern 50mg	50mg	Viên	Spain	3.500
470	Sulpirid	Dogtapine	50mg	Viên	Việt Nam	152
471	Domperidon	Domreme	10mg	Viên	Cyprus	1.200
472	Bacillus subtilis	DOMUVAR	2 tỷ bào tử	Ống	Việt Nam	5.500
473	Donepezil hydroclorid(dưới dạng donepezil hydroclorid monohydrat 5,22mg)	Donepezil Danapha 5 ODT	5mg	Viên	Việt Nam	3.000
474	Donepezil	Donepezil DWP 3mg	3mg	Viên	Việt Nam	1.680
475	Isosorbid mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid mononitrat 60%)	Donox 20 mg	20mg	Viên	Việt Nam	1.450
476	Methyldopa	Dopegyt	250mg	Viên	Hungary	2.400
477	Cao khô lá bạch quả (hàm lượng Ginkgo flavonoid toàn phần 3,08mg) + Heptaminol hydroclorid + Troxerutin	Dopolys - S	14mg + 300mg + 300mg	Viên	Việt Nam	2.940
478	Tyrothricin + Benzocaine + Benzalkonium chloride	Dorithricin	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Viên	Đức	2.880
479	Gliclazid	Dorocron MR 30mg	30mg	Viên	Việt Nam	268
480	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	60mg	Viên	Việt Nam	568
481	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	60mg	Viên	Việt Nam	568
482	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	60mg	Viên	Việt Nam	568
483	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Dorotor 20mg	20mg	Viên	Việt Nam	410
484	Acid gadoteric	Dotarem	27,932g/100mL	Lọ	Pháp	572.000
485	Doxazosin	Doxamen 2	2mg	Viên	Việt Nam	735
486	Ambroxol hydrochlorid	Drenoxol	30mg/10ml	Ống	Bồ Đào Nha	8.600
487	Zopiclon	Drexler	7,5mg	Viên	Việt Nam	2.290
488	Drotaverin clohydrat	Dromasm fort	80mg	Viên	Việt Nam	357
489	Risedronat	Dronagi 5	5mg	Viên	Việt Nam	1.350
490	Drotaverin hydroclorid	Drotaverin	40mg	Viên	Việt Nam	149
491	Drotaverin clohydrat	Drotusc Forte	80mg	Viên	Việt Nam	1.050
492	Mesalamin	Ducmesa	500mg	Viên	Việt Nam	6.903
493	Tranexamic acid	Duhemos 500	500mg	Viên	Việt Nam	2.499
494	İpratropium bromide + Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	Duolin Respules	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml; 2,5ml	Ống	Ấn Độ	11.090
495	Cao khô điệp hạ châu (tương đương với 0,5g Diệp hạ châu); Cao khô Nhân Trần (tương đương với 0,5g Nhân trần); Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương đương với 0,35g Cỏ nhọ nồi)	Dưỡng can tiêu độc	71,5mg + 35,0mg + 31,8mg	Viên	Việt Nam	1.590
496	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Đương qui dưỡng huyết cao Xuân Quang	37,50g. 18,75g. 18,75g. 15,0g. 18,75g. 18,75g. 15,0g. 9,25g. 37,50g. 9,25g	ml	Việt Nam	190

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
497	Hoài sơn; Liên tâm; Liên nhục; Lá dâu; Lá vông; Long nhãn; Bá tử nhân; Toan táo nhân	Dưỡng tâm an thần Danapha	Hoài sơn 183mg, Cao khô Liên tâm 8mg (tương đương với Liên tâm 15mg); Cao khô Liên nhục 35mg (tương đương với Liên nhục 175mg), Cao khô Bá tử nhân 10mg (tương đương với Bá tử nhân 91,25mg), Cao khô Toan táo nhân 10mg (tương đương với Toan táo nhân 91,25mg), Cao khô hỗn hợp Dưỡng tâm an thần 80mg (tương đương với: Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Long nhãn 91,25mg)	Viên	Việt Nam	460
498	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	Duoplavin	100mg; 75mg	Viên	Pháp	20.828
499	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) + Aspirin	Duoridin	75mg + 100mg	Viên	Việt Nam	4.995
500	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Duosol without potassium solution for haemofiltration	Dung dịch dùng để lọc máu 5 lít gồm: 555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g + 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g	Túi	Đức	630.000
501	Glibenclamide (Micronised); Metformin Hydrochloride	Duotrol	5mg; 500mg	Viên	Ấn Độ	1.800
502	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Viên	Hà Lan	8.888
503	Carbetocin	Duratocin	100mcg/1ml	Lọ	Đức	345.225
504	Ebastin 10mg	Ebifanz	10mg	Viên	Bangladesh	3.850
505	Terbutalin	Ecotaline 2,5 mg	2,5mg	Viên	Việt Nam	3.780
506	Clopidogrel	Ediwel	75mg	Viên	Việt Nam	1.950
507	Venlafaxin	Edxor	37,5mg	Viên	Việt Nam	3.050
508	Paracetamol	Effergal	150mg	Viên	Pháp	2.420
509	Paracetamol	Effergal	80mg	Gói	Pháp	1.938
510	Paracetamol	Effergal	80mg	Viên	Pháp	1.938
511	Paracetamol (acetaminophen)	Effetalcin 150	150mg	Gói	Việt Nam	525
512	Diclofenac Natri	Elaria	75mg/3ml	Ống	Cyprus	9.900
513	Diclofenac	Elaria 100mg	100mg	Viên	Cyprus	14.000
514	Metoclopramid	Elitan 10mg/2ml	5mg/ml; 2ml	Ống	Cyprus	14.200
515	Lidocain; Prilocain	Emla	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tuýp	Thụy Điển	44.545
516	Enalapril maleat	Enalapril	5mg	Viên	Việt Nam	78
517	Carboprost (dưới dạng Carboprost tromethamin)	Endoprost- 125mcg	125mcg	Lọ	Ấn Độ	171.900
518	Spironolacton	Entacron 25	25mg	Viên	Việt Nam	1.617
519	Spironolacton	Entacron 50	50mg	Viên	Việt Nam	2.310
520	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrate 0,532mg)	Entecavir STELLA 0.5 mg	0,5mg	Viên	Việt Nam	15.900

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
521	Bacillus clausii	Enterobella	1x10 ⁹ - 2x10 ⁹ CFU	Viên	Việt Nam	2.350
522	Sofosbuvir; Velpatasvir	Epclusa	400mg; 100mg	Viên	CSSX: Canada	267.750
523	Eperison hydrochlorid	Eperison 50	50mg	Viên	Việt Nam	196
524	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml; 1ml	Ống	Pháp	57.750
525	Valproat natri	Epilona DR	500mg	Viên	Việt Nam	2.625
526	Erythropoietin alpha người tái tổ hợp	Epokine Prefilled injection 2000 Units/0,5ml	2000IU/0,5ml	Bơm tiêm	Hàn Quốc	175.000
527	Recombinant Human Erythropoietin alpha	Epokine Prefilled Injection 4000IU/0,4ml	4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	Hàn Quốc	274.500
528	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	Ertalgold	1g	Lọ	Italy	547.000
529	Ertapenem	Ertapenem VCP	1g	Lọ	Việt Nam	520.000
530	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat)	Erythromycin	500mg	Viên	Việt Nam	1.336
531	Erythromycin	Erythromycin EC DWP 250mg	250mg	Viên	Việt Nam	1.995
532	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Eskar Vita	0,2mg/ml; 5ml	Lọ	Việt Nam	44.528
533	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 22,5%)	Esomeprazol 20mg	20mg	Viên	Việt Nam	225
534	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa 22% esomeprazol (dạng esomeprazol magnesi dihydrat))	Esomeprazole STADA 20 mg	20mg	Viên	Việt Nam	500
535	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol natri)	Esovox-40	40mg	Lọ	India	15.900
536	Simethicon	Espumisan L	40mg/ml	Lọ	Đức	55.923
537	Etomidat	Etomidate-Lipuro	2mg/ml; 10ml	Ống	Đức	120.000
538	Etoricoxib	Etoricoxib 60	60mg	Viên	Việt Nam	479
539	Probenecid	Euzmo	500mg	Viên	Việt Nam	3.968
540	Levosulpirid	Evaldez-100	100mg	Viên	Việt Nam	6.750
541	Levosulpirid	Evaldez-50	50mg	Viên	Việt Nam	3.800
542	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Tobramycin 3mg	Eyetobrin 0,3%	3mg/ml; 5ml	Lọ	Greece	34.650
543	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Eyexacin	Mỗi lọ 5ml chứa: 25mg	Lọ	Việt Nam	8.694
544	Ofloxacin	Eyeflox ophthalmic solution	0,3%; 5ml	Lọ	Korea	28.329
545	Levofloxacin	Eylevox ophthalmic Solution	5mg/ml; 5ml	Lọ	Korea	31.563
546	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat compact)	Fabadoxil 500	500mg	Viên	Việt Nam	2.530
547	Lidocain hydrochlorid	Falipan (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen Germany)	200mg/ 10ml	Ống	Italy	39.000
548	Aspirin+ Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate)	Faroplav-A 75/75	75mg + 75mg	Viên	Bangladesh	6.804
549	Cefuroxim	Febgas 250	250mg	Gói	Việt Nam	8.000
550	Fexofenadin hydrochlorid	Fefasdin 180	180mg	Viên	Việt Nam	536
551	Fenofibrate	Fenostad 160	160mg	Viên	Việt Nam	1.420
552	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	0,05mg/ml; 2ml	Ống	Đức	18.000
553	Fenticonazol nitrat	Fentimeyer 600	600mg	Viên	Việt Nam	46.800
554	Fexofenadin	Fexodinefast 180	180mg	Viên	Việt Nam	979
555	Fexofenadin	Fexofenadin OD DWP 60	60mg	Viên	Việt Nam	1.239
556	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 27mg); Levodopa	Firvomef 25/250 mg	25mg + 250mg	Viên	Việt Nam	3.486
557	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	Fisulty 2 g	2g	Lọ	Việt Nam	89.999

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
558	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Fitôbetin-f	290mg cao khô được liệu (tương đương: Thục địa 700mg; Phục linh 530mg; Hoài sơn 350mg; Sơn thù 350mg; Trạch tả 265mg; Xa tiền tử 180mg; Ngưu tất 130mg; Mẫu đơn bì 115mg; Nhục quế 90mg; Phụ tử chế 90mg); Bột mịn được liệu bao gồm: Mẫu đơn bì 150mg; Ngưu tất 50mg	Viên	Việt Nam	1.438
559	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Fitôgra-F	Cao khô được liệu (tương đương được liệu: Hải mã 330 mg; Lộc nhung 330 mg; Nhân sâm 270 mg; Quế 80 mg) 300 mg; Bột mịn được liệu (tương đương được liệu: Nhân Sâm 60mg; Quế 20mg) 80mg	Viên	Việt Nam	4.250
560	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Fitôrhi- F	Mỗi viên chứa: Tinh dầu bạc hà 0,0045ml; Cao khô được liệu 210mg tương đương: Bạch chỉ 1120mg; Tân di hoa 700mg; Thương nhĩ tử 400mg; Bột mịn được liệu gồm: Bạch chỉ 280mg	Viên	Việt Nam	875
561	Fluvoxamin	Fitrofu 100	100mg	Viên	Việt Nam	6.500
562	Diosmin	Flaben 500	500mg	Viên	Việt Nam	4.200
563	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet Enema	(19g+7g)/118ml; 133ml	Chai	Mỹ	59.000
564	Albumin người	Flexbumin 20%	10g/50ml	Túi	Mỹ	780.000
565	Albumin người	Flexbumin 20%	10g/50ml	Túi	Mỹ	780.000
566	Albumin người	Flexbumin 20%	10g/50ml	Túi	Mỹ	780.000
567	Glucosamine Sulfate	FLEXSA 1500	1500mg	Gói	Australia	8.500
568	Tamsulosin hydrochloride	FLOEZY	0,4 mg	Viên	Spain	12.000
569	Fluconazol	Fluconazole Stella 150 mg	150mg	Viên	Việt Nam	11.718
570	Flunarizin	Flunarizin 10mg	10mg	Viên	Việt Nam	378
571	Flunarizin	Flunarizine 5mg	5mg	Viên	Việt Nam	230
572	Dequalinium chloride	Fluomizin	10mg	Viên	Đức	19.420
573	Mỗi liều xịt chứa: Fluticasone propionate	Flusort	50mcg	Bình	Ấn Độ	128.900
574	Fluticason propionat	FLUTIFLOW 120	0,5mg/g tương đương 50mcg/liều xịt	Bình	India	100.500
575	Fluticason propionat	FLUTIFLOW 60	0,5mg/g tương đương 50mcg/liều xịt	Bình	India	93.000
576	Fluoxetin	Flutonin 20	20mg	Viên	Việt Nam	630
577	Lá khô; Ô tặc cốt; Khô sâm; Dạ cẩm; Có hàn the	Folitat dạ dày	160 mg; 120 mg; 0,12 g; 0,12 g; 0,12 g	Viên	Việt Nam	1.750
578	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticasone propionate	FORAIR 250	25mcg/liều+250mcg/liều	Bình	India	88.800
579	Macrogol 4000	Forlax	10g	Gói	Pháp	5.119
580	Hydrocortison acetat	Forsancort	1%; 15g	Tuýp	Việt Nam	26.890
581	Hydrocortison acetat	Forsancort	1%; 15g	Tuýp	Việt Nam	28.890
582	Budesonide + formoterol fumarat dihydrat	Fortraget Inhaler 200mcg+6mcg	200mcg + 6mcg; 120 liều	Bình	Pakistan	157.500
583	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Fortrans	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Gói	Pháp	35.970

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
584	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Fortrans	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Gói	Pháp	35.970
585	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Forvim - ngân kiều giải độc Xuân Quang	1500mg. 1500mg. 1500mg. 1150mg. 1150mg. 750mg.	Viên	Việt Nam	2.780
586	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	10mg	Viên	CSSX: Mỹ, C	19.000
587	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	10mg	Viên	CSSX: Mỹ, C	19.000
588	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	Fosamax Plus 70mg/5600IU	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Viên	Tây Ban Nha	114.180
589	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin Natri)	Fosfomed 4g	4g	Lọ	Việt Nam	216.000
590	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. (Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ ml)	Fovepta	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. (Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ ml)	Ông	Đức	2.000.000
591	Cefoxitin	Foximecz - 2000	2g	Lọ	Ấn Độ	99.750
592	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tử chế, Mộc hương, Địa liền, Quế chi.	Frentine	50mg; 20mg; 13mg ; 8mg; 6mg; 3mg.	Viên	Việt Nam	1.800
593	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct	1% (10mg/ml)	Ông	Áo	25.040
594	Mebendazol	Fubenzon	500mg	viên	Việt Nam	5.000
595	Metronidazol + neomycin + nystatin	Fungiact	500mg + 65000IU + 100.000 IU	Viên	Ấn Độ	7.750
596	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Viên	Việt Nam	352
597	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	Gantavimin	300mg, 250mg, 300mg, 500mg, 300mg, 120mg	Viên	Việt Nam	729
598	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	Gaphyton S	1000mg; 750mg; 60mg	Viên	Việt Nam	504
599	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người tít 6,11,16,18 chứa protein L1 HPV6: 20mcg; protein L1 HPV11: 40mcg; protein L1 HPV16: 40mcg và protein L1 HPV18: 20mcg	Gardasil	0.5ml	Lọ	CSSX thuốc	1.509.600
600	Mỗi liều 0,5mL chứa 30mcg protein L1 HPV tít 6; 40mcg protein L1 HPV tít 11; 60mcg protein L1 HPV tít 16; 40mcg protein L1 HPV tít 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi tít 31,33,45,52 và 58	Gardasil 9	0.5ml	Bom tiêm	CSSX & ĐC	2.572.500
601	Phenobarbital	Garnotal 10	10 mg	Viên	Việt Nam	210
602	Natri phenobarbital	Garnotal Inj	200mg/2 ml	Ông	Việt Nam	8.820
603	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	Garosi	500mg	Viên	Bồ Đào Nha	54.500
604	Bismuth subsalicylat	Gastro-Bisal tablet	262,5mg	Viên	Việt Nam	3.890
605	Amisulprid	Gayax-50	50mg	Viên	Việt Nam	4.500
606	- Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B	GCFlu Quadrivalent Pre-filled Syringe inj	(Type A H1N1 - 15mcg; type A H3N2 - 15mcg; type B - 15mcg; type B - 15mcg)/0,5ml	Liều	Hàn Quốc	239.925
607	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Gelactive	400mg + 300mg	Gói	Việt Nam	2.499
608	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Gelactive Fort	400mg + 300mg + 30mg	Gói	Việt Nam	2.500

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
609	Mỗi túi chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính); Natri clorid; Magnesi clorid hexahydrat; Kali clorid; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat)	Geloplasma	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) 15g; Natri clorid 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; Kali clorid 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat) 1,68g	Túi	Pháp	110.000
610	Enoxaparin natri	Gemapaxane	4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	Ý	70.000
611	Enoxaparin natri	Gemapaxane	6000IU/0,6ml	Bơm tiêm	Ý	95.000
612	Enoxaparin natri	Gemapaxane	4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	Ý	70.000
613	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat)	GENTAMICIN KABI 40MG/ML	40mg/ml	Ống	Việt Nam	1.800
614	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Giải độc gan Trung ương 1	1,0g; 0,5g; 0,4g; 0,3g; 0,45g; 0,1g	Gói	Việt Nam	4.600
615	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Giải độc gan Xuân Quang	1,70g. 0,83g. 0,83g. 0,60g. 0,60g. 0,60g. 0,83g. 0,42g. 0,42g. 0,23g. 0,42g.	Viên	Việt Nam	2.780
616	Griseofulvin	Gifuldin 500	500mg	Viên	Việt Nam	1.300
617	Ginkgo biloba	Gikorcen	120mg	Viên	Korea	6.250
618	Hydrocortison	Gimtafort	10mg	Viên	Việt Nam	4.935
619	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Ginkor Fort	14mg + 300mg + 300mg	Viên	Pháp	3.570
620	Insulin Glargine	Glaritus	100IU/ml; 3ml	Bơm tiêm	India	221.800
621	Choline Alfoscerate	Gliatilin	1000mg/4ml	Ống	Ý	69.300
622	Glimepiride	Glimepiride 2mg	2mg	Viên	Việt Nam	125
623	Glimepiride	Glimepiride 4mg	4mg	Viên	Việt Nam	181
624	Glimepiride	Glimepiride Denk 2	2mg	Viên	Germany	1.616
625	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	Glimet 500mg/2.5 tablets	2,5mg + 500mg	Viên	Việt Nam	1.700
626	Glipizid	Glipizid DWP 2,5mg	2,5mg	Viên	Việt Nam	945
627	Gliclazide + Metformin hydrochloride	Glizym-M	80mg + 500mg	Viên	India	3.350
628	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Glucolyte-2	1,955g + 0,375g + 0,680g + 0,680g + 0,316g + 5,760mg + 37,5g; 500ml	Chai	Việt Nam	17.000
629	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg	500mg	Viên	Pháp	1.598
630	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Viên	Pháp	3.442
631	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Viên	Pháp	4.843
632	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 500mg	500mg	Viên	Pháp	2.338
633	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Viên	Pháp	3.677
634	Glucosamin hydrochlorid (tương đương Glucosamin 415mg)	Glucosamin	500mg	Viên	Việt Nam	225
635	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 10%	10%; 250ml	Chai	Việt Nam	9.209
636	1C25TSD khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 10%	10%; 500ml	Chai	Việt Nam	9.188
637	Dextrose	GLUCOSE 20%	20%; 250ml	Chai	Việt Nam	10.500
638	Glucose khan	GLUCOSE 30%	30%; 250ml	Chai	Việt Nam	11.907
639	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	Glucose 30%	1,5g/5ml	Ống	Việt Nam	1.150
640	Glucose khan	GLUCOSE 30%	30%; 500ml	Chai	Việt Nam	14.385
641	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 25g	Glucose 5%	5% 500ml	Chai	Việt Nam	6.600
642	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 5%	5%; 250ml	Chai	Việt Nam	7.117
643	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 5%	5%; 100ml	Chai	Việt Nam	7.209
644	Metformin hydrochlorid	Glucosix 500	500mg	Viên	Việt Nam	250
645	Metformin hydrochlorid	Glucosix 850	850mg	Viên	Việt Nam	400
646	Metformin HCL + Glibenclamide	Glumeben 500mg/2,5mg	500mg + 2,5mg	viên	Việt Nam	2.100

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
647	Metformin hydroclorid	Glumeform 1000 XR	1000mg	viên	Việt Nam	929
648	Metformin hydroclorid	Glumeform 1000 XR	1000mg	viên	Việt Nam	929
649	Gliclazid	Glumeron 30 MR	30mg	viên	Việt Nam	480
650	Gliclazid	Glumeron 60 MR	60mg	viên	Việt Nam	1.140
651	Terlipressin acetate	Glypressin	1mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	Lọ	Đức	744.870
652	Gliclazide	Golddicron	30mg	Viên	Italy	2.650
653	Aciclovir	Goldzovir	50mg/g	Tuýp	Portugal	110.000
654	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	Golistin-enema	(21,41g +7,89g)/133ml	Lọ	Việt Nam	51.975
655	Alfuzosin	Gourcuff-2,5	2,5mg	Viên	Việt Nam	3.200
656	Colchicin	Goutcolcin	0,6mg	Viên	Việt Nam	980
657	Diocetahedral smectite (Diosmectite)	Grafort	3g	Gói	Hàn Quốc	7.896
658	Tofisopam	Grandaxin	50mg	Viên	Hungary	8.000
659	Acarbose	Gyoryg	50mg	Viên	Việt Nam	1.890
660	Losartan	Hadulosa 100	100mg	Viên	Việt Nam	2.000
661	Paracetamol + Ibuprofen	Hadupara lb 200	500mg + 200mg	Viên	Việt Nam	788
662	Furosemid + spironolacton	Haduspiro 50/20	20mg + 50mg	Viên	Việt Nam	969
663	Furosemid + spironolacton	Haduspiro 50/20	20mg + 50mg	Viên	Việt Nam	969
664	Acid tranexamic	Haemostop	100mg/ml	Ống	Indonesia	9.870
665	Acid tranexamic	Haemostop	250mg/5ml	Ống	Indonesia	6.048
666	Ambroxol hydrochloride	Halixol	30mg	Viên	Hungary	1.767
667	Mỗi 10ml chứa: Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel hỗn dịch 20%; 3058,83mg) 400mg; Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd hỗn dịch 30%: 2668mg) 800,4mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ tương 30%: 266,7mg) 80mg	Hamigel - S	800,4mg + 3058,83mg + 80mg; 10ml	Gói	Việt Nam	3.402
668	Paracetamol	Hapacol 650	650mg	viên	Việt Nam	458
669	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	Haxium 40	40mg	viên	Việt Nam	840
670	Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết ≥ 95%)	Heberbiovac HB	10mcg/0,5ml	Lọ	CuBa	52.500
671	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Hemafort	(300mg + 7,98mg + 4,2mg)/60ml; 60ml	Chai	Việt Nam	38.000
672	Carbetocin	Hemotocin	100mcg/1ml	Lọ	Việt Nam	346.500
673	Acid amin*	Hepagold	8%; 250ml (dùng cho người) suy gan	Túi	Hàn Quốc	97.000
674	L-Ornithin L-Aspartat	HEPA-MERZ	5g/10ml	Ống	Germany	125.000
675	Heparin (natri)	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	5.000UI/ml; 5ml	Lọ	Đức	199.500
676	Ngũ vị tử.	Hepaschis	Cao khô Ngũ vị tử (tương ứng 3g ngũ vị tử) 300mg	Viên	Việt Nam	830
677	Misoprostol	Heraprostol	100mcg	Viên	Việt Nam	3.050
678	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tố uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1) 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett) 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae típ b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg	Hexaxim	0.5ml/ liều	Bơm tiêm	Pháp	865.200
679	Lisinopril + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Hipril-A Plus	10mg + 5mg	Viên	India	3.550

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
680	Hy thiêm; Ngưu tất; Quế chi; Câu tích; Sinh địa; Ngũ gia bì.	Hoàn phong thấp	Mỗi 1 viên (10g) chứa: Hy thiêm 1,58g; Ngưu tất 1,35g; Quế chi 0,32g; Câu tích 1,13g; Sinh địa 0,33g; Ngũ gia bì 0,88g.	Viên	Việt Nam	3.500
681	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Hoàn xích hương	Mỗi 50g hoàn cứng chứa: Cao đặc hỗn hợp được liệu (tương đương với Xích đồng nam 50g, Ngây hương 50g) 10g; Thục địa 10g; Hoài sơn 10g; Mẫu đơn bì 8g; Bạch linh 8g; Trạch tả 8g; Mật ong 2g	gam	Việt Nam	760
682	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg	Gói	Việt Nam	2.415
683	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg	ml	Việt Nam	408
684	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Hoạt huyết dưỡng não	Cao khô lá bạch quả (tương đương 500 mg được liệu Bạch quả) 10 mg; Cao đặc rễ Đinh lăng (tương đương 1500 mg được liệu Đinh lăng) 150 mg	Viên	Việt Nam	170
685	Gói 3g chứa: Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) 75mg; Cao đặc rễ Đinh lăng (Extractum Polysciacis fruticosae spissum) 150 mg, tương đương Đinh lăng (rễ) (Polyscias fruticosa 1500mg)	Hoạt huyết dưỡng não DTH Sachet	75mg + 150mg/ gói 3g	Gói	Việt Nam	3.000
686	Cao đặc Đinh lăng, cao khô lá Bạch quả.	Hoạt huyết dưỡng não HL	Cao đặc Đinh lăng (tương đương rễ Đinh lăng 750mg) 150mg, Cao khô lá Bạch quả (tương ứng với không dưới 1,2mg Flavonoid toàn phần) 5mg.	Viên	Việt Nam	390
687	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Hoạt huyết dưỡng não QN	150mg + 20mg	Viên	Việt Nam	438
688	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Hoạt huyết Fitô	Mỗi viên nén bao phim chứa cao khô được liệu 413mg tương đương: Đương quy 1500mg; Ích mẫu 1500mg; Ngưu tất 1500mg; Thục địa 1500mg; Xích thược 750mg; Xuyên khung 750mg	Viên	Việt Nam	825
689	Hồng hoa, Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	Hoạt huyết thông mạch K/H	30g, 40g, 60g, 60g, 60g, 40g, 80g	ml	Việt Nam	220
690	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng Videtrol	35.000IU + 60.000IU + 10mg; 10ml	Lọ	Việt Nam	37.000
691	Methyl prednisolon	Hormedi 125	125mg	Lọ	Việt Nam	24.150
692	Insulin lispro	Humalog Kwikpen	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Bút tiêm	Ý	198.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
693	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Bút tiêm	Pháp	178.080
694	Insulin người (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan)	Humulin 30/70 Kwikpen	300IU/3ml	Bút tiêm	Pháp	105.800
695	Captopril	Hurmat 25mg	25mg	Viên	Việt Nam	650
696	Globulin kháng độc tố uốn ván 1500 đvqt	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	1500 đvqt	Ống	Việt Nam	29.043
697	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế (SAV) □	1000 LD50/lọ	Lọ	Việt Nam	465.150
698	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV) □	1000 LD50/lọ	Lọ	Việt Nam	465.150
699	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	Huygesic Fort	325mg + 37,5mg	Viên	Việt Nam	1.880
700	Natri Hyaluronate	HYALGAN	20mg/ 2ml	Ống tiêm	Italy	1.045.000
701	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	10mg/ml; 2ml	Bơm tiêm	Hàn Quốc	514.000
702	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	Hydrite	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Viên	Việt Nam	1.200
703	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	1mg/ml; Ống 5ml	Ống	Việt Nam	26.985
704	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	Idaroxy	100mg	Viên	Việt Nam	520
705	Methyl prednisolon	ID-Arsolone 4	4mg	Viên	Việt Nam	1.050
706	Imidapril HCl	IDATRIL 5MG	5mg	Viên	Việt Nam	3.790
707	Pantoprazol	IMAZICOL 20	20mg	Viên	Việt Nam	990
708	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 500mg/125mg	500mg + 125mg	Gói	Việt Nam	9.500
709	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed DT 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Viên	Việt Nam	8.200
710	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed DT 875mg/125mg	875mg + 125mg	Viên	Việt Nam	12.000
711	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed SC 250mg/62,5mg	250mg + 62,5mg	Gói	Việt Nam	8.850
712	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Imexime 50	50mg	Gói	Việt Nam	4.999
713	Isosorbid-5-mononitrat	Imidu® 60mg	60mg	Viên	Việt Nam	1.953
714	Isosorbid-5-mononitrat	Imidu® 60mg	60mg	Viên	Việt Nam	1.953
715	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực	Imojev	4,0 - 5,8 log PFU	Lọ	Thái Lan	632.016
716	Vitamin E	Incepavit 400 Capsule	400mg	Viên	Bangladesh	1.800
717	Virus đại bất hoạt (chủng Pitman moore, được nhân giống trên tế bào Vero)	INDIRAB	≥ 2,5 IU/0,5ml	Lọ	Ấn Độ	164.346
718	Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 30IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 40IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8DU; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván như protein chất mang	Infanrix Hexa	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Liều	CSSX: Pháp	864.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
719	Vắc xin Tứ giá phòng bệnh Cúm mùa	Influvac tetra	Mỗi 0,5 ml vắc xin chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 – sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) 15 micrograms HA; A/South Australia/34/2019 (H3N2) – sử dụng chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) 15 micrograms HA; B/Washington/02/2019 – sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, chủng hoang dã) 15 micrograms HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 micrograms HA	Bom Tiê	Hà Lan	264.000
720	Vắc xin Tứ giá phòng bệnh Cúm mùa	Influvac tetra	Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Darwin/9/2021 (H3N2)-like strain (A/Darwin/9/2021, SAN-010) 15mcg haemagglutinin, A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09-like strain (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15mcg haemagglutinin, B/Austria/1359417/2021-like strain (B/Austria/1359417/2021, BVR-26) 15mcg haemagglutinin, B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Phuket/3073/2013, wild type) 15mcg haemagglutinin	Bom Tiê	Hà Lan	264.000
721	Linezolid	Inlezone 600	600mg/300ml	Túi	Việt Nam	205.000
722	Atorvastatin	Insuaact 10	10mg	Viên	Việt Nam	259
723	Atorvastatin	Insuaact 10	10mg	viên	Việt Nam	259
724	Atorvastatin	Insuaact 20	20mg	viên	Việt Nam	311
725	Insulin người (Insulin người có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Insunova 30/70 (Biphasic)	100IU/ml	Lọ	India	54.000
726	Insulin Glargine (rDNA origin)	Insunova -G Pen	100IU/ml	Bút tiêm	India	222.000
727	Insulin người (Insulin hoà tan) (Insulin người nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Insunova -R (Regular)	100IU/ml	Lọ	India	55.000
728	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	INSUNOVA-N (NPH)	100IU/ml	Lọ	India	55.000
729	Irbesartan	Irbesartan 150 mg	150mg	Viên	Việt Nam	2.056
730	Irbesartan	Irbesartan OD DWP 100mg	100mg	Viên	Việt Nam	2.499
731	Irbesartan	Irbesartan Stada 150 mg	150mg	Viên	Việt Nam	720
732	Irbesartan, Hydrochlorothiazide	IRBEZYD H 150/12,5	150mg; 12,5mg	Viên	India	2.600
733	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	Iron (III) Hydroxide-Polymaltose complex	50mg/5ml	Ống	Việt Nam	4.900

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
734	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbid dinitrat)	Isosorbid	10mg	Viên	Việt Nam	152
735	Phức hợp sắt hydroxid với sucrose (tương đương với 100mg sắt nguyên tố)	I-SUCR-IN	100mg/5ml	ống	Ấn Độ	50.000
736	Nicardipin	Itamecardi 25	2,5mg/ml; 10ml	Ống	Việt Nam	180.000
737	Milrinon	Itamerinon 10	1mg/ml; 10ml	Lọ	Việt Nam	980.000
738	Mỗi 50ml dung dịch chứa: Tổng protein 2,5g; Immunoglobulin thông thường từ huyết tương người IgG ≥ 95% (w/w); IgA ≤ 10mg	IV Immunoglobulin 5% Octapharma	2,5g/ 50ml (IgG ≥ 95% (w/w); IgA ≤ 10mg)	Chai	Áo	2.800.000
739	Ivabradin	Ivabradin 7,5	7,5mg	Viên	"Việt Nam"	1.710
740	Kháng nguyên bề mặt tinh chế virus cúm của các chủng: Chủng A/H1N1 (A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019): 15mcg; Chủng A/H3N2 (A/Hongkong/2671/2019): 15mcg; Chủng B (B/Washington/02/2019): 15mcg	IVACFLU-S (Vắc xin cúm mùa dạng mảnh bất hoạt)	Mỗi liều 0,5ml chứa: Chủng A/H1N1: 15mcg; Chủng A/H3N2: 15mcg; Chủng B: 15mcg	Liều	Việt nam	149.100
741	Indapamid	Jamais 2,5	2,5mg	Viên	Việt Nam	1.370
742	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Viên	Đức	23.072
743	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Viên	Đức	26.533
744	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Viên	Đức	26.533
745	Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)	JEEV	3mcg/0,5ml	Lọ	Ấn Độ	253.000
746	Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)	JEEV	6mcg/0,5ml	Lọ	Ấn Độ	352.000
747	Mirtazapine	Jewell	30mg	Viên	Việt Nam	1.479
748	Amikacin	JW Amikacin 500mg/100ml Injection	5mg/ml; 100ml	Chai	Korea	55.545
749	Piracetam	Kacetam	800mg	Viên	Việt Nam	379
750	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Kaclocide Plus	100mg + 75mg	Viên	"Việt Nam"	880
751	Lercanidipine hydrochloride	Kafedipin	10mg	Viên	Việt Nam	808
752	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Kaflovo	500mg	Viên	Việt Nam	910
753	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%)	Kagasdine	20mg	Viên	Việt Nam	166
754	Kali clorid	Kali Clorid	500mg	Viên	Việt Nam	800
755	Kali clorid	Kali clorid 10%	1g/10ml	Ống	Việt Nam	1.890
756	Kali clorid	Kali clorid 10%	500mg/5ml	Ống	Việt Nam	980
757	Calci polystyren sulfonat	Kalira	5g	Gói	Việt Nam	14.700
758	Kali clorid	Kalium chloratum biomedica	500mg	Viên	Cộng hòa Sê	1.800
759	Meloxicam	Kamelox 15	15mg	Viên	Việt Nam	114
760	Meloxicam	Kamelox ODT 7.5	7,5mg	Viên	Việt Nam	550
761	Mỗi 100ml chứa: Dextrose monohydrat 1,5 g; Natri clorid 538 mg; Natri lactat 448 mg; Canxi clorid.2H2O 18,3 mg; Magnesi clorid.6H2O 5,08 mg	Kamsky 1,5%-Low calcium	1,5g; 538mg; 448mg; 18,3mg; 5,08mg	Túi	Việt Nam	68.000
762	Mỗi 100ml chứa: Dextrose monohydrat 2,5 g; Natri clorid 538 mg; Natri lactat 448 mg; Canxi clorid.2H2O 18,3 mg; Magnesi clorid.6H2O 5,08 mg	Kamsky 2,5%-Low calcium	2,5g; 538mg; 448mg; 18,3mg; 5,08mg	Túi	Việt Nam	68.000
763	Spiramycin; Metronidazol	Kamydazol fort	1.500.000IU + 250mg	Viên	Việt Nam	2.746
764	Metoclopramid hydroclorid	Kanausin	10mg	Viên	Việt Nam	160
765	Methylprednisolone	Kapredin	16mg	Viên	Việt Nam	550
766	Pirenoxin	Kary Uni	0,25mg/5ml	Lọ	Nhật	32.424
767	Alphachymotrypsin	Katrypsin Fort	8.400IU	Viên	Việt Nam	349
768	Amlodipin	Kavasdin 10	10mg	Viên	Việt Nam	315
769	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Kavasdin 5	5mg	Viên	Việt Nam	108
770	Polystyren	Kazelaxat	15g	Gói	Việt Nam	38.000
771	Terbinafin hydroclorid	Kem Tenafin 1%	10mg/1g	Tuýp	Việt Nam	25.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
772	Diếp cá, Rau má.	Kenmag	Cao khô Diếp cá (tương đương 0,75g lá Diếp cá) 75mg; Cao khô Rau má (tương đương 3g Rau má) 300mg	Viên	Việt Nam	966
773	Ketoconazol	Ketoconazol	2%; 5g	Tuýp	Việt Nam	2.800
774	Ketoconazol	Ketoderm	2%; 10g	Tuýp	Việt Nam	4.050
775	Ketorolac	Kevindol	30mg/ml; 1ml	Ống	Ý	35.000
776	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	KHANG MINH TỶ VIÊM NANG	600mg, 300mg, 300mg, 300mg, 50mg	Viên	Việt Nam	2.280
777	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tân giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Khu phong hóa thấp Xuân Quang	22,50g. 22,50g. 22,50g. 22,50g. 17,50g. 10g. 10g. 10g. 10g. 10g. 7,50g. 7,50g.	ml	Việt Nam	190
778	Acid amin*	Kidmin	7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận)	Chai/ Tủ	Việt Nam	115.000
779	Cao đặc Kim tiền thảo	Kim tiền thảo	Cao đặc Kim tiền thảo 150mg; tương đương với kim tiền thảo 1.500mg)	Viên	Việt Nam	360
780	Kim tiền thảo (Herba Desmodii styracifolii)	Kim tiền thảo	40g/80ml	ml	Việt Nam	225
781	Kim tiền thảo, râu ngô	Kim tiền thảo râu ngô	Cao khô Kim tiền thảo (tương đương với 750 mg Kim tiền thảo) 50 mg; Cao khô râu ngô (tương đương 960 mg Râu ngô) 53 mg	Viên	Việt Nam	240
782	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Klamentin 250/31.25	250mg + 31,25mg	gói	Việt Nam	3.129
783	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Koact 625	500mg; 125mg	Viên	Ấn Độ	3.000
784	Aluminum Hydroxide + Magnesium Hydroxide + Simethicone	Kremil-S	178mg + 233mg + 30mg	Viên	Việt Nam	930
785	Olanzapine	Kutab 10	10mg	Viên	Spain	8.034
786	Natri clorid + Natri hydrocarbonat	Kydheamo - 2B	Mỗi 1000ml chứa: 30,5g + 66g, can 10 lít	Can	Việt Nam	154.770
787	Natri clorid + Natri hydrocarbonat	Kydheamo - 2B	Mỗi 1000ml chứa: 30,5g + 66g, can 10 lít	Can	Việt Nam	154.770
788	Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid. 6H2O + Acid acetic + Calci clorid. 2H2O	Kydheamo - 3A	Mỗi lít dung dịch chứa: 161g + 5,5g + 3,7g + 8,8g + 9,7g, can 10 lít	Can	Việt Nam	154.770
789	Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid. 6H2O + Acid acetic + Calci clorid. 2H2O	Kydheamo - 3A	Mỗi lít dung dịch chứa: 161g + 5,5g + 3,7g + 8,8g + 9,7g, can 10 lít	Can	Việt Nam	154.770
790	Lạc tiên, Vòng nem, Lá dâu/Tang diệp.	Lạc tiên viên	Cao khô hỗn hợp 273mg (tương đương với dược liệu gồm: Lạc tiên 1617mg; Vòng nem (lá) 950mg; Dâu (lá) 273mg); Bột mịn dược liệu gồm (Lạc tiên 50mg; Vòng nem (lá) 50mg; Dâu (lá) 60mg)	Viên	Việt Nam	1.490
791	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	10^8 CFU/gói	Gói	Việt Nam	746
792	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	10^8 CFU	Viên	Việt Nam	1.449
793	Hydroxypropyl methylcellulose	Laci-eye	3mg/1ml; Ống 3ml	Ống	Việt Nam	15.000
794	Dextrose khan; Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid dihydrat	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE	(11,365g; 1,5g; 75mg; 750mg; 50mg)/250ml	Chai	Việt Nam	10.500

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
795	Mỗi 15ml chứa: Lactulose 10g	Laevolac	10g/15ml	Gói	Austria	2.592
796	Amoxicilin + acid clavulanic	Lanam SC 200mg/28,5mg	200mg + 28,5mg	Gói	Việt Nam	6.825
797	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazol 8,5%)	Lansoprazol	30mg	Viên	Việt Nam	292
798	Insulin glargine	Lantus solostar	100 đơn vị/1ml	Bút tiêm	Đức	257.145
799	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút, Sơn tra, Hậu phác nam	LAPANDAN	0,66g, 1,335g, 0,66g, 0,66g, 0,165g, 0,66g, 0,84g, 0,66g, 0,495g	Gói	Việt Nam	3.600
800	Levetiracetam	Letram-250	250mg	Viên	Ấn Độ	4.500
801	Levetiracetam	Leve-SB 1500	1500mg/100ml	Túi	Việt Nam	950.000
802	Levetiracetam	Levetacis 500	500mg	Viên	Việt Nam	940
803	Levetiracetam	Levetral	500mg	Viên	Việt Nam	5.900
804	Levobupivacaine (dưới dạng Levobupivacaine hydrochloride)	Levobupivacaina Bioindustria L.I.M	5mg/ml	Ống	Italy	109.200
805	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydroclorid)	Levocin	50mg/10ml	Ống	Việt Nam	84.000
806	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Levofloxacin 250mg/50ml	250mg/50ml	Chai	Việt Nam	50.000
807	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Levofloxacin 750mg/150ml	750mg/150ml	Chai	Việt Nam	154.000
808	Levofloxacin	Levofloxacin 750mg/150ml	750mg/150ml	Lọ	Việt Nam	23.950
809	Levofloxacin	Levofloxacin 750mg/150ml	750mg/150ml	Lọ	Việt Nam	23.950
810	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	500mg/100ml	Chai	Hy Lạp	42.000
811	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	Levotanic 500	500mg	Viên	Việt Nam	900
812	Lidocaine	Lidocain	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Lọ	Hungary	159.000
813	Lidocain hydroclorid	Lidocain	40mg/2ml	Ống	Việt Nam	560
814	Lidocain hydroclorid	Lidocain 1%	100mg/ 10ml	Ống	Việt Nam	2.850
815	Lidocain hydroclorid (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Lidocain- BFS 200mg	200mg/10ml	Lọ	Việt Nam	15.000
816	Lidocain hydroclorid	Lidogel 2%	2%/g	Tuýp	Việt Nam	40.000
817	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Lidonalin	36mg+18mcg/1,8ml	Ống	Việt Nam	4.410
818	Piracetam 800mg	Lifecita 800 DT.	800mg	Viên	Việt Nam	4.680
819	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Lignospan Standard	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa)	Ống	Pháp	15.484
820	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Lignospan Standard	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa)	Ống	Pháp	15.484
821	Linagliptin	Linastad	5mg	Viên	Việt Nam	3.000
822	Mỗi ống 10ml dung dịch chứa: Linezolid 600mg	Line-BFS 600mg	60mg/ml; 10ml	Ống	Việt Nam	195.000
823	Linezolid	Linezolid	2mg/ml	Túi	Ba Lan	98.000
824	Ambroxol	LINGASOL DROP	7,5mg/ml; 30ml	Chai	Việt Nam	32.500
825	Linh chi, Đương quy.	Linh chi-F	Mỗi viên chứa: - Cao khô được liệu 150mg tương đương: Năm linh chi 480mg; Đương quy 260mg; - Bột mịn được liệu gồm Năm linh chi 20mg; Đương quy 40mg	Viên	Việt Nam	1.438
826	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	Lipitor	10mg	Viên	CSSX: Mỹ, Ý	15.941
827	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor	20mg	Viên	CSSX: Mỹ, Ý	15.941
828	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor	40 mg	Viên	CSSX: Mỹ, Ý	22.778
829	Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng	Lipovenoes 10% PLR	(25g; 6,25g; 1,5g)/250ml	Chai	Áo	100.000
830	Lisinopril	Lisinopril ATB 10mg	10mg	Viên	Romania	1.980

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
831	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Lisinopril Plus DWP 10/12,5mg	10mg + 12,5mg	Viên	Việt Nam	1.491
832	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisonorm	5mg+10mg	Viên	Hungary	6.100
833	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa vàng.	Livcol	Cao khô hỗn hợp được liệu 340mg (tương ứng với 2000mg; 500mg; 300mg; 300mg; 300mg; 50mg)	Viên	Việt Nam	1.890
834	Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat; Clotrimazol	Lobetamol	6,4mg + 100mg	Tuýp	Việt Nam	15.000
835	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi.	Lopassi	Mỗi viên chứa 210mg cao khô được liệu tương đương: Lá sen 500mg; Lá vông 700mg; Lạc tiên 500mg; Tâm sen 100mg; Bình vôi 1000mg.	Viên	Việt Nam	970
836	Loperamid	Loperamide STELLA	2mg	Viên	Việt Nam	588
837	Loratadine	Lorastad 10 Tab.	10mg	Viên	Việt Nam	950
838	Loratadin	Loratadin 10	10mg	Viên	Việt Nam	124
839	Loratadin	Loratadine Savi 10	10mg	Viên	Việt Nam	219
840	Losartan potassium	Losartan 25	25mg	Viên	Việt Nam	119
841	Losartan	Losartan DWP 75mg	75mg	Viên	Việt Nam	588
842	Mupirocin	Loturocin	20mg/g; 5g	Tuýp	Việt Nam	27.289
843	Lovastatin	Lovastatin DWP 10mg	10mg	Viên	Việt Nam	1.260
844	Enoxaparin natri	Lovenox	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Bơm tiêm	Pháp	85.381
845	Enoxaparin natri	Lovenox	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Bơm tiêm	Pháp	113.163
846	Loxoprofen	Loxfen	60mg	Viên	Việt Nam	1.800
847	Linezolid*	LSP-Linezolid	600mg	Viên	Việt Nam	8.148
848	Meclofenoxate hydroclorid	Lucikvin 500	500mg	Lọ	Việt Nam	58.000
849	Mỗi gói 20ml chứa: Dioctahedral smectit	LUFOGEL	3g	Gói	Việt Nam	5.500
850	Pregabalin	Lyrigab 150	150mg	Viên	Việt Nam	550
851	Alpha tocopheryl acetate 30mg/30ml; Calcium lactate pentahydrate Tương ứng calcium 260mg/30ml; Llysine hydrochloride 0,6g/30ml; Nicotinamide 40mg/30ml; Pyridoxine hydrochloride 12mg/30ml; Riboflavin sodium phosphate tương ứng riboflavin 6,7mg/30ml; Thiamine hydrochloride 6mg/30ml	Lysinkid-Ca	30mg/30ml; 260mg/30ml; 0,6g/30ml; 40mg/30ml; 12mg/30ml; 6,7mg/30ml; 6mg/30ml	Gói	Việt Nam	5.000
852	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi B6	5mg + 470mg	Viên	Việt Nam	116
853	Magnesi sulfat	MAGNESI SULFAT KABI 15%	1,5g/10ml	Ống	Việt Nam	2.900
854	Magnesi sulfat heptahydrat	Magnesi-BFS 15%	750mg/5ml	Ống	Việt Nam	3.700
855	Magnesium trisilicat khan; Aluminium hydroxide (gel khô)	Maloxid	400mg + 300mg	Viên	Việt Nam	1.500
856	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Malthigas	200mg + 200mg + 25mg	Viên	Việt Nam	630
857	D-Mannitol	MANNITOL	20g/100ml	Chai	Việt Nam	18.375
858	Bupivacaine HCl	Marcaine Spinal Heavy	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Ống	Pháp	41.600
859	Cefepime	Maxapin 1g	1000mg	Chai/Lọ	Việt Nam	26.383
860	Vắc xin phòng bệnh Sởi - Quai bị - Rubella	Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried)	Virus sởi ≥1000 CCID50; Virus quai bị ≥ 5000 CCID50; virus rubella ≥ 1000 CCID50; 0,5ml	Liều	Ấn Độ	152.019
861	Sotalol	Medifox 80	80mg	Viên	Việt Nam	3.150
862	Bột bèo hoa dâu.	Mediphyllamin	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6gam được liệu) 250mg	Viên	Việt Nam	1.900

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
863	Acid tranexamic	Medisamin 250 mg	250mg	Viên	Việt Nam	1.620
864	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon sodium)	Medivernol 1g	1g	Lọ	Việt Nam	9.330
865	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone sodium)	Medivernol 2g	2g	Lọ	Việt Nam	35.000
866	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone sodium)	Medivernol 2g	2g	Lọ	Việt Nam	35.000
867	Methylprednisolon	Medlon 16	16mg	viên	Việt Nam	1.270
868	Celecoxib	Medoleb 200mg	200mg	Viên	Việt Nam	765
869	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Medoxasol 500mg	500mg	Viên	Cyprus	7.266
870	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Viên	Italy	983
871	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Viên	Italy	983
872	Methylprednisolone	Medrol	16mg	Viên	Italy	3.672
873	Gliclazid + Metformin	Melanov-M	80mg + 500mg	Viên	Ấn Độ	3.800
874	Meloxicam	Melomax 15mg	15mg	Viên	Việt Nam	388
875	Meloxicam	Meloxicam	7,5mg	Viên	Việt Nam	164
876	Meloxicam	Meloxicam 15mg	15mg	Viên	Việt Nam	312
877	Meloxicam	Meloxicam OD DWP 15mg	15mg	Viên	Việt Nam	798
878	Meloxicam	Meloxicam-Teva 7.5mg	7,5mg	Viên	Hungary	788
879	1 liều (0,5 ml): - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tổ Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)*(* Lượng giải độc tổ Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg)	Menactra	0.5ml/ liều	Lọ	Mỹ	1.102.000
880	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Viên	Việt Nam	840
881	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Mepoly	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Lọ	Việt Nam	39.800
882	Meropenem*	Meropenem 1g	1g	Lọ	Việt Nam	34.000
883	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meropenem/ Anfarm	500mg	Lọ	Hy Lạp	38.000
884	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meropenem/ Anfarm	500mg	Lọ	Hy Lạp	38.000
885	Meropenem	Merovia	1000mg	Lọ	Hy Lạp	57.750
886	Meropenem	Merovia	1000mg	Lọ	Hy Lạp	57.750
887	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	27,5µg (mcg); Lọ 120 liều	Lọ	Việt Nam	123.000
888	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	27,5µg (mcg); Lọ 60 liều	Lọ	Việt Nam	108.000
889	Metformin HCl	Métforilex MR	500mg	Viên	Việt Nam	498
890	Metformin HCl	Métforilex MR	500mg	Viên	Việt Nam	498
891	Metformin	Metformin	1000mg	Viên	Việt Nam	482
892	Metformin	Metformin	1000mg	Viên	Việt Nam	482
893	Metformin	Metformin 500mg	500mg	Viên	Việt Nam	160
894	Metformin hydroclorid	Metformin 850mg	850mg	Viên	Việt Nam	200
895	Metformin hydrochloride	Metformin Stella 850 mg	850mg	Viên	Việt Nam	700
896	Methotrexate	Methotrexat	25mg/1ml, lọ 2ml	Lọ	Việt Nam	69.993
897	Methylprednisolon	Methylprednisolon 16	16mg	Viên	Việt Nam	676
898	Methyl prednisolon	Methylprednisolone Normon 40 mg Powder for injectable solution	40mg	Lọ	Tây Ban Nha	31.880

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
899	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Viên	Việt Nam	122
900	Metronidazole	Metronidazol 750mg/150ml	750mg/ 150ml	Lọ	Việt Nam	28.300
901	Mỗi chai 100ml chứa: Metronidazol	METRONIDAZOL KABI	500mg/100ml	Chai	Việt Nam	6.567
902	Fenofibrat	Meyerfibrat NT 145	145mg	Viên	Việt Nam	1.950
903	Enalapril + hydrochlorothiazid	Meyernazid	10mg + 12,5mg	Viên	Việt Nam	1.365
904	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Mezatrihexyl	250mg + 120mg	Viên	Việt Nam	1.575
905	Acid amin + glucose + lipid (*)	MG-TAN Inj.	Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 960ml	Túi	Hàn Quốc	614.250
906	Fenofibrat 145mg	Mibefen NT 145	145mg	Viên	Việt Nam	3.045
907	Meloxicam	Mibelcam 15mg/1,5ml	10mg/ml; 1,5ml	Ống	Thổ Nhĩ Kỳ	19.300
908	Saccharomyces boulardii	Mieczym 100	100mg (2,26 x 10 ⁹ CFU)	Gói	Việt Nam	4.095
909	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midagentin 250/62,5	250mg + 62,5mg	Gói	Việt Nam	1.595
910	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midagentin 250/62,5	250mg + 62,5mg	Gói	Việt Nam	1.595
911	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	1mg/ml; 50ml	Chai	Tây Ban Nha	59.850
912	Miconazol nitrate	Miko-Penotran	1200mg	Viên	Thổ Nhĩ Kỳ	99.750
913	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	Mikrobiel 400mg/250ml	400mg	Chai	Hy Lạp	147.000
914	Lá sen, Lá vông nem, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ.	Mimosa viên an thần	Cao Bình vôi 49,5mg tương đương với: Bình vôi 150mg; Cao Mimosa 242mg tương đương với: Lá Sen 180mg; Lạc tiên 600mg; Lá vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg.	Viên	Việt Nam	1.055
915	Levonorgestrel	Mirena	52mg	Hộp	Phản Lan	2.667.885
916	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	MIRENZINE 5	5mg	Viên	Việt Nam	1.250
917	Mirtazapin	Mirzaten 30mg	30mg	Viên	Slovenia	14.000
918	Mirtazapin	Mitarpin 30	30mg	Viên	Việt Nam	2.780
919	Mirtazapin	Mitarpin 30	30mg	Viên	Việt Nam	2.780
920	Lọ (0.5ml): Vi-rút sởi >= 1.000 CCID50; Vi rút Quai bị >=12.500 CCID50; Vi rút Rubella >=1.000 CCID50	M-M-R II	0.5ml	Lọ	CSSX & ĐC	217.256
921	Meloxicam	Mobic	15mg	Viên	Hy Lạp	16.189
922	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Viên	Hy Lạp	9.122
923	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	Modom's	10mg	viên	Việt Nam	254
924	L-Isoleucin + L-Leucin + LLysin acetat + LMethionin + LPhenylalanin + L-Threonin + LTryptophan + LValin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + LTyrosin + Glycin	Morihepamin	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Túi	Nhật	186.736
925	Morphin	Morphin (Morphin hydrochlorid 10mg/ml)	10mg/ml; 1ml	Ống	Việt Nam	6.993
926	Morphin	Morphin 30mg	30mg	Viên	Việt Nam	7.150
927	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	Moxacin 500 mg	500mg	Viên	Việt Nam	1.445
928	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	Moxacin 500 mg	500mg	Viên	Việt Nam	1.445
929	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Moxcor-500mg	500mg	Viên	Ấn Độ	750
930	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	Moxieye	5mg/ml	Lọ	Việt Nam	23.000
931	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Moxifloxacin Bidiphar 400mg/100ml	Mỗi 100ml chứa: 400mg	Chai	Việt Nam	199.500
932	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydrochlorid 27,25mg)	Moxifloxacin Danapha	25mg/5ml	Lọ	Việt Nam	9.320

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
933	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	MOXIFLOXACIN KABI	400mg/250ml	Chai	Việt Nam	39.999
934	Moxifloxacin	Moxipa 400	400mg	Viên	Việt Nam	8.200
935	N-Acetylcystein	Mucomucil	300mg/3ml	Ống	Ý	42.000
936	Vắc xin phòng bệnh Sởi	MVVAC	Virus Sởi sống, giảm độc lực, chủng AIK-C ≥ 1000 PFU/liều 0,5ml	Lọ	Việt Nam	353.010
937	Clotrimazol	Mycoril 500	500mg	Viên	Cyprus	64.500
938	Methocarbamol	Mycotrova 1000	1000mg	Viên	Việt Nam	2.478
939	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	Mydrin-P	50mg/10ml + 50mg/10ml	Lọ	Nhật	67.500
940	Fosfomycin*	Myfoscin	500mg	Viên	Việt Nam	14.450
941	Paracetamol (acetaminophen)	Mypara 500	500mg	Viên	Việt Nam	200
942	Calci carbonat + calci gluconolactat	Myvita Calcium 500	300mg + 2940mg	Viên	Việt Nam	1.600
943	Voriconazol	MyVorcon 200mg	200mg	Viên	India	407.000
944	Isosorbid dinitrat (dưới dạng Isosorbid dinitrat 25% trong lactose)	Nadecin 10mg	10mg	Viên	Romania	2.600
945	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid monohydrat)	Nafloxin Eye Drops Solution 0.3% w/v	0,3%	Lọ	Greece	68.250
946	Naftidrofuryl	Naftizine	200mg	Viên	Việt Nam	4.480
947	Erythropoietin	Nanokine 10000 IU	Alpha; 10.000IU/ml; 1ml	Bơm tiêm	Việt Nam	650.000
948	Erythropoietin	Nanokine 2000 IU	Dưới dạng Alfa; 2.000IU/ml; 1ml	Lọ	Việt Nam	121.000
949	Erythropoietin	Nanokine 4000 IU	4.000IU/0,5ml; 0,5ml	Bơm tiêm	Việt Nam	121.000
950	Natri bicarbonat	NATRI BICARBONAT 1,4%	1,4%; 250ml	Chai	Việt Nam	32.000
951	Natri clorid	Natri clorid 0,45%	0,45%; 500ml	Chai	Việt Nam	11.130
952	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg	Lọ	Việt Nam	1.299
953	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,009	Lọ	Việt Nam	5.250
954	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%; 250ml	Chai	Việt Nam	6.806
955	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%; 100ml	Chai	Việt Nam	4.904
956	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%; 100ml	Chai	Việt Nam	4.904
957	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%; 1000ml	Chai	Việt Nam	12.229
958	Natri Clorid	Natri Clorid 0.9%	0,9% (kl/tt)	Chai	Việt Nam	5.400
959	Natri clorid	NATRI CLORID 3%	3%; 100ml	Chai	Việt Nam	7.123
960	Fluorometholon acetat	Navaldo	5mg/5ml	Lọ	Việt Nam	22.000
961	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	5mg	Viên	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng)	7.600
962	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebivolol 5mg	5mg	Viên	Việt Nam	550
963	Sắt sucrose (hay dextran)	Necrovi	100mg/5ml; 5ml	Ống	Việt Nam	70.000
964	Nefopam hydroclorid	Nefopam Medisol 20mg/2ml	20mg/2ml	Ống	France	23.000
965	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Negacef 500	500mg	Viên	Việt Nam	6.650
966	Metronidazol, Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat), Nystatin	NEO - MEGYNA	500mg, 65.000IU, 100.000IU	Viên	Việt Nam	2.150

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
967	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	Neoamiyu	(1,500gam + 2,000gam + 1,400gam + 1,000gam + 0,500gam + 0,500gam + 1,500gam + 0,600gam + 0,600gam + 0,050gam + 0,050gam + 0,500gam + 0,400gam + 0,200gam + 0,100gam + 0,300gam)/200ml; 6,1%	Túi	Nhật	116.258
968	Tenoxicam	Neo-Endusix	20mg	Lọ	Anfarm hellas	54.000
969	Dexamethason phosphat + neomycin	Neomezols	(1mg + 5mg)/ml; 8ml	Lọ	Việt Nam	15.000
970	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	Neo-Tergynan	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên	Pháp	11.880
971	L-Alanin, L-Arginin, Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng)	Nephrosteril	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Chai	Áo	102.000
972	L-Alanin, L-Arginin, Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng)	Nephrosteril	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Chai	Áo	102.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
973	Losartan kali	Nerazzu-50	50mg	Viên	Việt Nam	333
974	Gabapentin	Neubatel	300mg	Viên	Việt Nam	885
975	Piracetam	Neuropyl 800	800mg	viên	Việt Nam	550
976	Vitamin B1 + B6 + B12	Neurotrivit	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Việt Nam	630
977	Esomeprazole natri	Nexium	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Lọ	Thụy Điển	153.560
978	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	20mg	Viên	Thụy Điển	22.456
979	Nicardipin hydrochlorid	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	10mg/10ml	Ống	Pháp	125.000
980	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	Viên	Việt Nam	525
981	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	Viên	Việt Nam	525
982	Nifedipine	Nifedipin T20 retard	20mg	Viên	Việt Nam	651
983	Nifedipin 30mg	Nifehexal 30 LA	30mg	Viên	Slovenia	3.080
984	Nifedipin 30mg	Nifehexal 30 LA	30mg	Viên	Slovenia	3.080
985	Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% on lactose)	Nitrostad 0.3	0,3mg	Viên	Việt Nam	1.806
986	Nitroglycerin (dưới dạng nitroglycerin 2% on lactose)	Nitrostad 0.6	0,6mg	Viên	Việt Nam	2.100
987	Nizatidin	Nizatidin DWP 75mg	75mg	Viên	Việt Nam	1.974
988	N - Acetylcystein	Nobstruct	300mg/3ml	Ống	Việt Nam	31.500
989	Piracetam	Nooapi	200mg/ml	Gói	Việt Nam	9.145
990	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Noradrenalin 1 mg/ml	1mg/ml; 1ml	Ống	Việt Nam	5.400
991	Men Saccharomyces boulardii đông khô	NORMAGUT	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Viên	Germany	6.780
992	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	Ống	Hungary	5.306
993	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	Ống	Hungary	5.306
994	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	80mg	Viên	Hungary	1.158
995	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	80mg	Viên	Hungary	1.158
996	Atracurium Besylat	Notrixum	25mg/2,5ml	Ống	Indonesia	27.000
997	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid)	Novalud	2mg	Viên	Indonesia	1.500
998	Rocuronium bromid	Noveron	10mg/ml	Lọ	Indonesia	45.500
999	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	100U/1ml	Bút tiêm	Pháp	200.508
1.000	Polyethylen glycol 400 + propylen glycol	Novotane Ultra	(4mg + 3mg)/ml; 5ml	Ống	Việt Nam	45.000
1.001	Fluoxetin	Nufotin	20mg	Viên	Việt Nam	1.050
1.002	Levosulpirid	Numed Levo	25mg	Viên	Việt Nam	905
1.003	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	5ml	Ống	Việt Nam	475
1.004	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	1000ml	Chai	Việt Nam	13.650
1.005	Nước cất pha tiêm	NƯỚC CẤT PHA TIÊM	100ml	Chai	Việt Nam	5.744
1.006	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	500ml	Chai	Việt Nam	6.675
1.007	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm	10ml	Ống	Việt Nam	685
1.008	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%; 1000ml	Chai	Việt Nam	8.900
1.009	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%; 500ml	Chai	Việt Nam	5.740
1.010	Nước oxy già đậm đặc (50%)	Nước oxy già 3%	1,2g/20ml; 1000ml	Chai	Việt Nam	16.905
1.011	Nước oxy già đậm đặc (50%)	Nước oxy già 3%	1,2g/20ml; 60ml	Chai	Việt Nam	1.890
1.012	Propofol	Nupovel	10mg/ml	Ống	Indonesia	24.685
1.013	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Nutriflex Peri 1000 ml	(40g + 80g + 4,76g)/1000ml; 1000ml	Túi	Thụy Sĩ	412.763
1.014	Olanzapin 5mg	Nykob 5mg	5mg	Viên	Greece	5.775
1.015	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	Octreotid	0,1mg/1ml	Ống	Việt Nam	83.000
1.016	Octreotide (dưới dạng Octreotide acetate)	Octreotide	0,1mg/ml	Ống	Italy	97.860
1.017	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml	OCTRIDE 100	0,1mg/ml	Ống	India	79.500
1.018	Ofloxacin	Ofloquino 2mg/ml	2mg/ml x 100ml	Túi	Tây Ban Nha	159.900
1.019	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Lọ	Nhật	55.872

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.020	Ofloxacin	Ofloxacin 0,3%	15mg/ 5ml	Lọ	Việt Nam	1.994
1.021	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	3mg/ml; 5ml	Lọ	URSAPHAR	52.900
1.022	Olanzapin	Olanstad 10	10mg	Viên	Việt Nam	447
1.023	Olanzapin	Olanxol	10 mg	Viên	Việt Nam	2.400
1.024	Olanzapin	Olanzap 5	5mg	Viên	Việt Nam	1.090
1.025	Iohexol	Omnipaque	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Chai	Ireland	433.310
1.026	Iohexol	Omnipaque	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Chai	Ireland	240.776
1.027	Iohexol	Omnipaque	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	Chai	Ireland	609.140
1.028	Iohexol 647mg tương đương Iod 300mg/ml	Omnipol 300mg/ml	300mg/ml	Lọ	Turkey	432.999
1.029	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	Ondanov 8mg Injection	8mg/4ml	Ống	Indonesia	8.200
1.030	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	ONDANSETRON KABI 8MG/4ML	8mg/4ml	Ống	Việt Nam	5.093
1.031	Ondansetron (Dưới dạng Ondansetron hydrochloride)	Ondatil 4mg/5ml	4mg/5ml	Ống	Việt Nam	14.700
1.032	Lá thường xuân.	Op.copan	Cao khô lá thường xuân (tương đương với 4,1g lá Thường xuân) 0,63g/90ml	ml	Việt Nam	223
1.033	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)	Oprymea Prolonged-release tablet	0,26mg	Viên	Slovenia	13.500
1.034	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim Sodium)	Oramycin 1.5g	1500mg	Lọ	Việt Nam	14.800
1.035	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim Sodium)	Oramycin 750mg	750mg	Lọ	Việt Nam	9.620
1.036	Cefixim	Orenko	200mg	Viên	Việt Nam	1.290
1.037	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol 20,5g	13,5g + 1,5g + 2,6g + 2,9g	Gói	Việt Nam	2.400
1.038	Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H ₂ O) + Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)	Oresol new	Mỗi gói 4,22g chứa: 0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Gói	Việt Nam	1.050
1.039	Cao khô lá bạch quả (Extractum (Folii) Ginkgonis bilobae siccum) (tương đương với 4,4g lá bạch quả)	Originko	8mg/ml; 10ml	Ống	Việt Nam	8.790
1.040	Calcitriol	Orkan SoftCapsule	0,25mcg	Viên	Korea	1.870
1.041	Glucosamin(dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid)	Otibone 1500	1500mg	Gói	Việt Nam	4.500
1.042	Phenazone + Lidocaine hydrochloride	Otipax	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%)	Lọ	Pháp	54.000
1.043	Oxacilin	Oxacilin 2g	2g	Lọ	Việt Nam	60.000
1.044	Oxacilin	Oxacillin 1g	1000mg	Lọ	Việt Nam	46.998
1.045	Oxytocin	Oxytocin injection BP 10 Units	10IU/ml; 1ml	Ống	Germany	11.000
1.046	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	Ozanier 500mg	500mg	Viên	Việt Nam	1.000
1.047	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Ozzy-40	40mg	Viên	Việt Nam	466
1.048	Paracetamol	Pacephene	500mg/50ml	Chai	Việt Nam	8.600
1.049	Paracetamol	Pacephene	500mg/50ml	Chai	Việt Nam	10.500
1.050	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	Paciflam	5mg/ 5ml	Ống	Germany	36.500
1.051	Aciclovir	Paclovir	5%; 5g	Tuýp	Việt Nam	3.490
1.052	Protamine sulfate	Pamintu 10mg/ml	10mg/ml; 5ml	Lọ	Turkey	235.000
1.053	Pralidoxime chloride	Pampara Injection	500mg	Ống	Đài Loan	80.000
1.054	Paracetamol	Panactol 325mg	325mg	Viên	Việt Nam	87
1.055	Amylase + lipase + protease	Paneres	4080 IU + 3400 IU + 238 IU	Viên	Việt Nam	3.000
1.056	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc i.v	40mg	Lọ	Đức	146.000
1.057	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 250mg	250mg	Gói	Việt Nam	304
1.058	Paracetamol	Paracetamol 500 mg	500 mg	Viên	Việt Nam	190

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.059	Paracetamol	Paracetamol Kabi AD	1g/100ml	Lọ	Đức	21.740
1.060	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 250	250mg	Gói	Việt Nam	1.950
1.061	Paracetamol	Parazacol 750	10mg/ml, 75ml	Lọ	Việt Nam	28.900
1.062	Paracetamol	Parazacol 750	10mg/ml, 75ml	Lọ	Việt Nam	28.900
1.063	Heparin (natri)	Paringold Injection	5.000UI/ml; 5ml	Lọ	Hàn Quốc	147.000
1.064	Paracetamol	Partamol 150 Supp.	150mg	Viên	Việt Nam	1.560
1.065	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Eff	500mg	Viên	Việt Nam	1.640
1.066	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB.	500mg	Viên	Việt Nam	550
1.067	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat đậm 3% natri carbonat)	Pdsolone-125 mg	125mg	Lọ	Ấn Độ	59.000
1.068	Methylprednisolone (dưới dạng Methylprednisolone sodium succinate)	Pdsolone-40mg	40mg	Lọ	Ấn Độ	27.000
1.069	Nicorandil	Pecrandil 5	5mg	Viên	Việt Nam	1.575
1.070	Repaglinid	Penresit 1 mg	1mg	Viên	Malta	3.990
1.071	Glimepiride + Metformin hydrochloride	Perglim M-1	1mg + 500mg	Viên	India	2.600
1.072	Glimepiride + Metformin hydrochloride	Perglim M-2	2mg + 500mg	Viên	India	3.000
1.073	Perindopril erbumin	Periwel 4	4mg	Viên	Việt Nam	2.000
1.074	Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	Permixon 160mg	160mg	Viên	Pháp	7.493
1.075	Carvedilol	Peruzi 12,5	12,5mg	Viên	Việt Nam	690
1.076	Acid fusidic + hydrocortison acetat	Pesancidin-H	(20mg + 10mg)/g; 10g	Tuýp	Việt Nam	46.998
1.077	Zopiclon	Phamzopic 7.5mg	7,5mg	Viên	Canada	2.400
1.078	Meropenem*	Pharbapenem 0,5g	500mg	Lọ	Việt Nam	21.000
1.079	Meropenem*	Pharbapenem 0,5g	500mg	Lọ	Việt Nam	21.000
1.080	Tenofovir (TDF)	PHARBAVIX	300mg	Viên	Việt Nam	3.200
1.081	Phenobarbital	Phenobarbital	100mg	Viên	Việt Nam	292
1.082	Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid)	Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ml	50mcg/ml	Bơm tiêm	Pháp	194.500
1.083	Phenytoin	Phenytoin 100 mg	100 mg	Viên	Việt Nam	280
1.084	Tobramycin + Dexamethason	Philoclex	(3mg + 1mg)/ml; 5ml	Lọ	Korea	31.710
1.085	Tobramycin	Philtobax Eye Drops	15mg/5ml	Lọ	Hàn Quốc	27.480
1.086	Tục đoạn 0.5g; Phòng phong 0.5g; Hy thiêm 0.5g; Độc hoạt 0.4g; Tần giao 0.4g; Bạch thược 0.3g; Mã tiền chế 0.04g; Đương quy 0.3g; Xuyên khung 0.3g; Thiên niên kiện 0.3g; Ngưu tất 0.3g; Hoàng kỳ 0.3g; Đỗ trọng 0.2g	Phong dan	Tục đoạn 0.5g; Phòng phong 0.5g; Hy thiêm 0.5g; Độc hoạt 0.4g; Tần giao 0.4g; Bạch thược 0.3g; Mã tiền chế 0.04g; Đương quy 0.3g; Xuyên khung 0.3g; Thiên niên kiện 0.3g; Ngưu tất 0.3g; Hoàng kỳ 0.3g; Đỗ trọng 0.2g	Viên	Việt Nam	2.920
1.087	Cao đặc tổng hợp (tương ứng với các dược liệu: Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Tần giao, Sinh địa, Bạch thược, Cam thảo, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung) 170mg	Phong tê thấp	Cao đặc tổng hợp 170mg (tương đương với dược liệu: Độc hoạt 330mg, Phòng phong 330mg, Tang ký sinh 330mg, Đỗ trọng 330mg, Ngưu tất 330mg, Tần giao 330mg, Sinh địa 330mg, Bạch thược 330mg, Cam thảo 330mg, Tế tân 60mg, Quế nhục 60mg, Nhân sâm 60mg, Đương quy 60mg, Xuyên khung 30mg)	Viên	Việt Nam	680
1.088	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Phong tê thấp	400mg, 400mg; 400mg; 800mg; 300mg; 300mg; 300mg; 400mg.	Viên	Việt Nam	1.800

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.089	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, huyết giác, (Phòng kỷ).	Phong tê thấp	Mỗi 200ml chứa: Chất chiết được từ các dược liệu: Hà thủ ô đỏ 30g; Thổ phục linh 30g; Thương nhĩ tử 30g; Hy thiêm 30g; Thiên niên kiện 17g; Đương quy 16,5g; Huyết giác 16,5g	ml	Việt Nam	200
1.090	Độc hoạt, Quế, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Can địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm.	Phong tê thấp - HT	130mg, 80mg, 80mg, 80mg, 50mg, 80mg, 80mg, 250mg, 200mg, 150mg, 130mg, 130mg, 130mg, 50mg, 100mg	Viên	Việt Nam	580
1.091	Mã tiền chế; Thổ phục linh; Đỗ trọng; Quế chi; Thương truật; Độc hoạt; Đương quy; Ngưu tất.	Phong tê thấp Bà Giảng	Mã tiền chế 14mg; Thổ phục linh 20mg; Đỗ trọng 14mg; Quế chi 8mg; Thương truật 16mg; Độc hoạt 16mg; Đương quy 14mg; Ngưu tất 12 mg.	Viên	Việt Nam	1.390
1.092	Hy thiêm, Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Câu tích, Thổ phục linh	Phong thấp	Cao hỗn hợp dược liệu 195mg gồm: Hy thiêm 600mg; Ngũ Gia bì 800mg; Thiên niên kiện 300mg; Câu tích 50mg; Thổ phục linh 50mg.	Viên	Việt Nam	1.800
1.093	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Phong Thấp Trung Ương 1	330mg; 1670mg; 670mg; 670mg.	Viên	Việt Nam	2.200
1.094	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Gói	Pháp	4.014
1.095	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Gói	Pháp	4.014
1.096	Kẽm gluconat	Phuzibi	20mg	Viên	Việt Nam	630
1.097	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Phyllantol	1,8g; 0,5g; 0,05g; 0,05g; 1,5g	Viên	Việt Nam	1.680
1.098	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Piascledine	300mg (100mg + 200mg)	Viên	Pháp	12.000
1.099	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Pimagie	470mg + 5mg	Viên	Việt Nam	1.490
1.100	Piracetam	Piracetam	400mg	Viên	Việt Nam	232
1.101	Piracetam	Piracetam 800	800mg	Viên	Việt Nam	1.200
1.102	Ivermectin	Pizar-3	3mg	Viên	Việt Nam	44.890
1.103	Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg tương đương với Clopidogrel base	Plavix	300mg	Viên	Pháp	54.746
1.104	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	Plavix 75mg	75mg	Viên	Pháp	16.819
1.105	Moxifloxacin hydrochloride	Plenmoxi	400mg	Viên	Ấn Độ	9.200
1.106	Topiramate	pms-TOPIRAMATE 25MG	25mg	Viên	Canada	5.000
1.107	Furosemide	Polfurid	40mg	Viên	Ba Lan	2.990
1.108	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần insulin hòa tan và 8 phần insulin isophan 100 IU/ml	Polhuman Mix-2	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần insulin hòa tan và 8 phần insulin isophan 100 IU/ml; 3ml	Ống	Ba Lan	152.000
1.109	Potassium chloride	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	1g/10ml	Ống	Pháp	5.500
1.110	Povidon iodin	Povidon iodin 10%	10%; 20ml	Chai	Việt Nam	4.250
1.111	Povidon iodin	Povidon iodin 10%	10%; 90ml	Chai	Việt Nam	9.370
1.112	Povidon iodin	Povidon iodin 10%	10%; 500ml	Chai	Việt Nam	42.000
1.113	Povidon iodin	Povidone	10%; 1100ml	Chai	Việt Nam	138.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.114	Mỗi 10 ml cao lỏng chứa 8,53g cao hỗn hợp được liệu tương đương: Đương quy 3,33 g; Xuyên khung 1,67 g; Thục địa 5,00g; Bạch thược 2,67 g; Nhân sâm 1,00 g; Phục linh 2,67 g; Bạch truật 3,33 g; Chích cam thảo 1,67 g	PQA Bát trân	3,33g;1,67g;5g;2,67g;1g;2,67g;3,33g;1,67g	Ổng	Việt Nam	4.700
1.115	Mỗi gói 1,5g hoàn cứng chứa 1g cao khô tương đương được liệu: Kim tiền thảo 5 g	PQA Tán sỏi	5g	Gói	Việt Nam	5.700
1.116	Piracetam	PRACETAM 1200	1200mg	Viên	Việt Nam	2.050
1.117	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa	110mg	Viên	Đức	30.388
1.118	Pramipexol	Pramipexol Normon 0,18mg Tablets	0,18mg	Viên	Spain	7.500
1.119	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Prednisolon 5 mg	5mg	Viên	Việt Nam	76
1.120	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Prednisolon DWP 10mg	10mg	Viên	Việt Nam	399
1.121	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Prednisolon sachet	5mg	Gói	Việt Nam	1.590
1.122	Prednison	Prednison 5 mg	5mg	Viên	Việt Nam	160
1.123	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	Presartan H 50	50mg + 12,5mg	Viên	Ấn Độ	368
1.124	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg ; Cộng với Protein vận chuyển CRM197 32mcg	Prevenar 13	Một bơm tiêm chứa một liều đơn 0,5ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg ; Cộng với Protein vận chuyển CRM197 32mcg	Bơm tiêm	Cơ sở sản xu	1.077.300
1.125	Enalapril	Prilocare 5	5mg	Viên	India	340
1.126	Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz); Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385); Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3)	Priorix	≥ 103,0 CCID50; ≥ 103,7 CCID50; ≥ 103,0 CCID50	Hộp	* CSSX vắc	270.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.127	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Prismasol B0	- Khoảng A: Mỗi 1000 ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g.- Khoảng B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. - Dung dịch sau khi phối hợp khoảng A và khoảng B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5 mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l.	Túi	Ý	700.000
1.128	Sắt fumarat + acid folic	Prodertonic	182mg + 0,5mg	Viên	Việt Nam	840
1.129	Ibuprofen	Profen	100mg/10ml	Ống	Việt Nam	4.500
1.130	Estradiol valerat	Progynova	2mg	Viên	CSSX: Pháp	3.275
1.131	Dinoprostone	Propess	10mg	Túi	Anh	934.500
1.132	Propofol	PROPOFOL-PF 1% 200mg/20ml Emulsion for I.V. Injection/ Infusion	10mg/ml	Ống	Thổ Nhĩ Kỳ	24.490
1.133	Propranolol hydroclorid	Propranolol	40mg	Viên	Việt Nam	525
1.134	Ciprofloxacin	Proxacin 1%	200mg/20ml	Lọ	Ba Lan	136.000
1.135	Budesonid	Pulmicort Respules	1mg/2ml	Ống	Thụy Điển	24.906
1.136	Losartan	PV-Los 25 Tablet	25mg	Viên	Bangladesh	369
1.137	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	10%; 260ml	Lọ	Việt Nam	34.900
1.138	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	10%; 1200ml	Chai	Việt Nam	155.000
1.139	Quetiapin	Queitoz-50	50mg	Viên	Việt Nam	6.450
1.140	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 25mg	Quelept 25mg	25mg	Viên	Turkey	4.998
1.141	Polysaccharide polyribosylribitolphosphate (PRP) cộng hợp với giải độc tố uốn ván.	QUIMI-HIB	10 mcg PRP cộng hợp với (20,8-31,25 mcg) giải độc tố uốn ván/0,5 ml	Lọ	CuBa	178.080
1.142	Rabeprazol natri	Rabeprazol 20mg	20mg	Viên	Việt Nam	439
1.143	Racecadotril	Racedagim 30	30mg	Gói	Việt Nam	1.000
1.144	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) + Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri)	Raxadin	500mg + 500mg	Lọ	Greece	61.150
1.145	Glycerin	Rectiofar	1,79 g/3ml	Ống	Việt Nam	2.158
1.146	Fenofibrat	Redlip 145	145mg	Viên	India	5.985
1.147	Natri Carboxymethyl cellulose	Refresh Tears	0,5%	Lọ	Mỹ	64.103
1.148	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Relaxven – plus	80mg; 95mg; 15mg	Viên	Việt Nam	2.935
1.149	Recombinant Human Erythropoietin	RELIPOREX 2000 IU	2.000IU	Bút tiêm	Ấn Độ	76.900
1.150	Recombinant Human Erythropoietin	RELIPOREX 4000 IU	4000 IU	Bút tiêm	Ấn Độ	191.860
1.151	Mỗi 200ml dung dịch chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 400mg	Relipro 400	400mg/200ml	Chai/Túi	Việt Nam	49.700
1.152	Gabapentin	Remebentin 100	100mg	Viên	Cyprus	3.100
1.153	Clarithromycin	Remeclar 250	250mg	Viên	Cyprus	11.600
1.154	Risedronat natri	RESIDRON	35mg	Viên	Greece	54.000
1.155	Risperidon	Respiwel 1	1mg	Viên	Ấn Độ	1.080

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.156	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Rheumapain-F	300mg cao khô được liệu tương đương: Hy thiêm 760mg; Thương nhĩ tử 400mg; Dây đau xương 400mg; Thổ phục linh 320mg; Hà thủ ô đỏ chế 320mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Bột mịn được liệu gồm: Hà thủ ô đỏ chế 80mg; Thổ phục linh 80mg; Hy thiêm 40mg	Viên	Việt Nam	1.350
1.157	Naphazolin	Rhynixsol	0,05%; 15ml	Lọ	Việt Nam	2.100
1.158	Rifamycin natri	Rifado	26mg/ml (tương đương 20000IU/ml); 10ml	Lọ	Việt Nam	65.000
1.159	Risperidone	Rileptid	1mg	Viên	Hungary	3.000
1.160	Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid.2H2O	RINGER LACTATE	(3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g)/500ml	Chai	Việt Nam	6.649
1.161	Sodium Chloride; Sodium Lactate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dihydrate (tương đương Calcium Chloride 0,08g)	Ringer's Lactate	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Sodium Chloride 3g; Sodium Lactate 1,55g; Potassium Chloride 0,15g; Calcium Chloride Dihydrate (tương đương Calcium Chloride 0,08g) 0,1g	Túi	Việt Nam	20.000
1.162	Rivaroxaban	RivaHasan 20	20mg	Viên	Việt Nam	1.848
1.163	Rivaroxaban	Rivamax 10	10mg	Viên	Việt Nam	1.180
1.164	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	Rocephin 1g I.V	1g	Lọ	Thụy Sĩ	140.416
1.165	Rocuronium bromide	Rocuronium Kabi 10mg/ml	(10mg/ml) x 5ml	Lọ	Áo	56.500
1.166	Rocuronium bromide	Rocuronium-BFS	50mg/5ml; Ống 5ml	Ống	Việt Nam	41.000
1.167	Sucralfat	Roshaito	1000mg	Gói	Việt Nam	1.250
1.168	Rosuvastatin	Rosuvastatin 5	5mg	Viên	Việt Nam	1.197
1.169	Rosuvastatin	Rosuvastatin 10	10mg	Viên	Việt Nam	220
1.170	Rosuvastatin	Rosuvastatin OD DWP 5 mg	5mg	Viên	Việt Nam	735
1.171	Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant >=2,2 triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant >=2,8 triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant >=2,2 triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant >=2,0 triệu IU; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant >=2,3 triệu IU	RotaTeq	2ml	Tuýp	Mỹ	535.320
1.172	Virus Rota sống, giảm độc lực typ G1P [8]	Rotavin	≥ 2 triệu PFU/2ml	Lọ	Việt Nam	339.780
1.173	Rosuvastatin	Rotinvast 20	20mg	Viên	Việt Nam	465
1.174	Rotundin	Rotundin - SPM (ODT)	30mg	Viên	Việt Nam	1.470
1.175	Rotundin	Rotundin 60	60mg	Viên	Việt Nam	590
1.176	Allopurinol	Sadapron 100	100mg	Viên	Cyprus	1.920
1.177	Mỗi tuýp 20g chứa: Mometason furoat 20mg	Sagamome	20mg/20g	Tuýp	Ấn Độ	53.000
1.178	Mỗi liều hít chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulphat)	Salboget Pressurised Inhalation 100mcg	100mcg	Bình xịt	Pakistan	44.998
1.179	Mỗi liều hít chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulphat)	Salboget Pressurised Inhalation 100mcg	100mcg	Ống	Pakistan	44.998
1.180	Salbutamol sulfat	Salres 100mcg Aerosol Inhaler	100mcg/liều; 200 liều	Bình	Turkey	48.800
1.181	Natri hyaluronat	Samaca	6mg/6ml	Lọ	Việt Nam	25.000
1.182	Fluorometholon	Samilflurone 0,1% Ophthalmic Suspension	0,1%; 5ml	Lọ	Korea	23.247
1.183	Solifenacin succinate	Saprax 5mg	5mg	Viên	Cyprus	12.000
1.184	Beclomethason dipropionat	Satarex	50mcg/liều; 150 liều	Lọ	Việt Nam	56.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.185	Sắt fumarat + Acid folic	Satavit	162mg + 750mcg	Viên	Việt Nam	900
1.186	Acarbose	SaVi Acarbose 100	100mg	Viên	Việt Nam	3.885
1.187	Acarbose	SAVI ACARBOSE 25	25mg	Viên	Việt Nam	1.750
1.188	Albendazol	SaVi Albendazol 200	200mg	Viên	Việt Nam	1.950
1.189	Acid ascorbic	SaVi C 500	500mg	Viên	Việt Nam	1.100
1.190	Donepezil	SaVi Donepezil 10	10mg	Viên	Việt Nam	5.890
1.191	Eperison	Savi Eperisone 50	50mg	Viên	Việt Nam	369
1.192	Eprazinon	Savi Eprazinone 50	50mg	Viên	Việt Nam	895
1.193	Ivabradin	SaVi Ivabradine 5	5mg	Viên	Việt Nam	1.519
1.194	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	SaVi Lisinopril 10	10mg	Viên	Việt Nam	1.400
1.195	Losartan kali	SaVi Losartan 50	50mg	Viên	Việt Nam	1.145
1.196	Mesalazin	SaVi Mesalazine 500	500mg	Viên	Việt Nam	7.500
1.197	Pantoprazol	SaVi Pantoprazole 40	40mg	Viên	Việt Nam	775
1.198	Rosuvastatin	SaVi Rosuvastatin 5	5mg	Viên	Việt Nam	400
1.199	Tenofovir (TDF)	SaVi Tenofovir 300	300mg	Viên	Việt Nam	1.850
1.200	Trimetazidin	SaVi Trimetazidine 35MR	35mg	Viên	Việt Nam	590
1.201	Valsartan	Savi Valsartan 80	80mg	Viên	Việt Nam	2.260
1.202	Albendazol	SaViAlben 400	400mg	Viên	Việt Nam	2.983
1.203	Ambroxol	SaViBroxol 30	30mg	Viên	Việt Nam	1.950
1.204	Diosmin + Hesperidin	SaViDimin	450mg + 50mg	Viên	Việt Nam	1.600
1.205	N-Acetyl DL-Leucin	SaViLeucin	500mg	Viên	Việt Nam	2.200
1.206	Linezolid*	SaViLifen 600	600mg	Viên	Việt Nam	16.800
1.207	Paracetamol + Methocarbamol	SaViMetoc	325mg + 400mg	Viên	Việt Nam	3.050
1.208	Glimepirid	SaViPiride 4	4mg	Viên	Việt Nam	659
1.209	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat)	SaViRisone 35	35mg	Viên	Việt Nam	22.000
1.210	Calci carbonat + Vitamin D3	Savprocal D	750mg + 200UI	Viên	Việt Nam	1.400
1.211	Insulin người trộn, hỗn hợp	Scilin M30 (30/70)	(70UI + 30UI)/ml; 10ml	Lọ	Poland	60.000
1.212	Recombinant human insulin (30% soluble insulin & 70% isophane insulin)	SCILIN M30 (30/70)	100UI/ml ; 3ml	Ống; Chai	Poland	94.649
1.213	Sevofluran	Seaoflura	100%; 250ml	Chai	USA	1.523.550
1.214	Sevofluran	Seaoflura	100%; 250ml	Chai	USA	1.523.550
1.215	Diazepam	Seduxen 5 mg	5mg	Viên	Hungary	1.260
1.216	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Seladrenalin	1mg/ml; 4ml	Ống	Turkey	26.481
1.217	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	Seretide Accuhaler 50/250mcg	50mcg/ 250mcg	Hộp (1 b	Mỹ	199.888
1.218	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	25mcg + 125mcg	Bình xịt	Tây Ban Nha	210.176
1.219	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	25mcg + 125mcg	Bình xịt	Tây Ban Nha	210.176
1.220	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	25mcg + 250mcg	Bình xịt	Tây Ban Nha	278.090
1.221	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Bình xịt	Tây Ban Nha	147.425
1.222	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	Shingrix	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	Hộp	CSSX kháng	3.395.385
1.223	Kẽm gluconat	Silverzinc 50	50mg	Viên	Việt Nam	2.500
1.224	Silymarin	Silymarin 70mg	70mg	Viên	Việt Nam	540
1.225	Simethicon	Simecol	40mg/ml; 15ml	Chai	Việt Nam	21.000

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.226	Mỗi gói 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel) 0,61g; Magnesi hydroxyd 0,8g; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion 30%) 0,08g	Simegaz Plus	(0,61g + 0,8g + 0,08g)/10ml	Gói	Việt Nam	3.500
1.227	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Simelox	400mg + 400mg + 40mg	Gói	Việt Nam	2.500
1.228	Alverin citrat + simethicon	Simenic	40mg + 100mg	Viên	Việt Nam	4.969
1.229	Kim tiền thảo.	Sirnakarang	Mỗi gói 6g chứa: Cao khô kim tiền thảo 1g	Gam	Việt Nam	1.000
1.230	Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg)	Siro Snapcef	8mg/5ml	Ống	Việt Nam	8.993
1.231	Sitagliptin	Sitagibes 50	50mg	Viên	Việt Nam	685
1.232	Sitagliptin	Sitagibes 50	50mg	Viên	Việt Nam	685
1.233	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat (monohydrat))	SITANAM 50	50mg	Viên	India	1.642
1.234	Metoclopramide hydroclorid	Siutamid Injection	10mg/2ml	Ống	Đài Loan	4.000
1.235	Diosmectite	Smecta	3g	Gói	Pháp	4.081
1.236	Túi 3 ngăn chứa: dung dịch glucose (Glucose (dạng Glucose monohydrat)) + dung dịch acid amin có điện giải (Alanin ; Arginin ; Calci clorid (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin ; Histidin; Isoleucin ; Leucin; Lysin (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin; Phenylalanin; Kali clorid; Prolin; Serin; Natri acetat (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin; Kẽm sulfat (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + nhũ tương mỡ (Dầu đậu tương tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu ô-liu tinh chế; Dầu cá giàu acid béo omega-3).	Smofkabiven peripheral	Túi 3 ngăn 1200ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threonin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam;	Túi	Thụy Điển	720.000
1.237	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	SMOFlipid 20%	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Chai	Áo	100.000
1.238	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	SMOFlipid 20%	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Chai	Áo	100.000
1.239	Natri Bicarbonate	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	0,84g/ 10ml	Ống	Laboratoire F	23.000
1.240	Natri clorid	Sodium Chloride injection	0,9%; 100ml	Chai	Trung Quốc	10.000
1.241	Natri clorid	Sodium Chloride injection	0,9%; 250ml	Chai	Trung Quốc	11.000
1.242	Natri clorid	Sodium Chloride injection	0,9%; 500ml	Chai	Trung Quốc	12.500
1.243	Aceclofenac	Sofenac	100mg	Viên	Việt Nam	4.473
1.244	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri)	Solezol	40mg	Lọ	Hy Lạp	26.888
1.245	Methylprednisolone Hemisuccinat	Solu-Medrol	125mg Methylprednisolon	Lọ	Mỹ	75.710
1.246	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	40mg	Lọ	Bi	41.871

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.247	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	500mg	Lọ	Bi	207.579
1.248	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Song hảo đại bổ tinh- F	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 300mg tương đương: Lộc nhung 210mg; Nhân sâm 190mg; Đỗ trọng 105mg; Thục địa 105mg; Ngưu tất 105mg; Hà thủ ô đỏ 105mg; Ba kích 105mg; Nhục thung dung 105mg; Sơn thù 105mg; Bạch truật 105mg; Kim anh 105mg; Cam thảo 105mg; Đương quy 85mg; Phục linh 85mg; Xuyên khung 85mg; Quế nhục 85mg. Bột mịn được liệu gồm: Nhân sâm 20mg; Đương quy 20mg; Phục linh 20mg; Xuyên khung 20mg; Quế nhục 20mg	Viên	Việt Nam	1.500
1.249	Sorbitol	SORBITOL 3,3%	16,5g/500ml	Chai	Việt Nam	14.490
1.250	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Gói	Việt Nam	2.625
1.251	Alverin citrat	Spas-Agi	40mg	Viên	Việt Nam	115
1.252	Alverin citrat	Spas-Agi 60	60mg	Viên	Việt Nam	320
1.253	Spironolacton	Spinolac® 50 mg	50mg	Viên	Việt Nam	1.533
1.254	Tiotropium	Spiriva Respimat	0,0025mg/nhát xịt	Hộp	Đức	800.100
1.255	Spironolactone	Spironolacton	25mg	Viên	Việt Nam	335
1.256	Spironolacton	Spirorell	50mg	Viên	Phân Lan	4.935
1.257	Itraconazole	Sporal	100mg	Viên	Ý	14.200
1.258	Ceftriaxon	Spreacef 2g	2g	Lọ	Việt Nam	28.500
1.259	Gliclazid	Staclazide 80	80mg	Viên	Việt Nam	1.875
1.260	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28 mg)	Stadfovir 25	25mg	Viên	Việt Nam	10.000
1.261	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole (magnesium dihydrate) pellets 22%)	Stadnex 20 CAP	20mg	Viên	Việt Nam	2.720
1.262	Pravastatin natri	Stavacor	20mg	Viên	Việt Nam	6.350
1.263	Rosuvastatin	Sterolow 20	20mg	Viên	Việt Nam	469
1.264	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin Calci)	Sterolow 20	20mg	Viên	Việt Nam	469
1.265	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Tuýp	Việt Nam	6.930
1.266	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Stomaps	Mỗi 81,8 mg cao khô hỗn hợp được liệu và 430 mg bột hỗn hợp được liệu tương đương với: Thương truật 530mg; Trần bì 270mg; Cam thảo 130mg; Hậu phác 400mg	Viên	Việt Nam	2.390
1.267	Etifoxin hydrochlorid	Stresam	50mg	Viên	Pháp	3.300
1.268	Sucralfat	Sucralfate	1000mg	Viên	Việt Nam	938
1.269	Vildagliptin	Sudagon 50	50mg	Viên	Việt Nam	1.014
1.270	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Sugam-BFS	100mg/ml	Ống	Việt Nam	1.575.000
1.271	Ampicilin + Sulbactam	Sulamcin 1,5g	1g + 0,5g	Lọ	Việt Nam	29.400
1.272	Donepezil hydrochloride 5mg	Sulbenin 5mg/Tab	5mg	Viên	Greece	25.935
1.273	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat)	Sulcilat 750mg	750mg	Viên	Thổ Nhĩ Kỳ	26.000
1.274	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin bạc	1%; 20g	Tuýp	Việt Nam	22.575
1.275	Amisulprid	Sullivan	100mg	Viên	Việt Nam	7.300

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.276	Sulpirid	Sulpirid DWP 100mg	100mg	Viên	Việt Nam	483
1.277	Sulpiride	Sulpiride STELLA 50 mg	50mg	Viên	Việt Nam	465
1.278	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	Sunewtam 2g	1g + 1g	Lọ	Việt Nam	54.999
1.279	Solifenacin succinate	SUNVESIZEN TABLETS 5MG	5mg	Viên	India	8.870
1.280	Furosemide	Suopinchon Injection	20mg/2ml	Ống	Đài Loan	4.800
1.281	Quy bản, Thực địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Superyin	Mỗi 430mg cao khô hỗn hợp được liệt tương ứng: (1,5g; 1,5g; 0,5g; 0,5g)	Viên	Việt Nam	1.260
1.282	Desflurane	Suprane	100% (v/v)	Chai	Mỹ	2.700.000
1.283	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Bình	Pháp	434.000
1.284	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Bình	Pháp	434.000
1.285	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Ống	Thụy Điển	219.000
1.286	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Ống	Thụy Điển	219.000
1.287	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	Sympal	50mg/2ml	Ống	Ý	21.210
1.288	Một liều (0,5ml) chứa 1 mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và 3 mcg của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,4	Synflorix	1mcg; 3mcg	Liều	CSSX và đó	829.900
1.289	Levetiracetam 100mg/ml	Synvetri	100mg/ml; 100ml	Chai	India	127.995
1.290	Hydroxypropyl methylcellulose	Syseye	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Lọ	Việt Nam	32.800
1.291	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Systane Ultra	0,4% + 0,3%	Lọ	Mỹ	60.100
1.292	Valsartan	Tabarex	80mg	Viên	Việt Nam	1.050
1.293	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Tacrolim 0,03%	0,3mg/1g	Tuýp	Việt Nam	35.000
1.294	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Tacrolim 0,1%	1mg/1g	Tuýp	Việt Nam	53.400
1.295	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg lá trinh nữ hoàng cung) 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với 666mg Tri mẫu; 666mg Hoàng bá; 666mg Ích mẫu; 83mg Đào nhân; 830mg Trạch tả; 500mg Xích thược) 320mg; Nhục quế 8,3mg	Tadimax	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg lá trinh nữ hoàng cung) 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với 666mg Tri mẫu; 666mg Hoàng bá; 666mg Ích mẫu; 83mg Đào nhân; 830mg Trạch tả; 500mg Xích thược) 320mg; Nhục quế 8,3mg	Viên	Việt Nam	3.450
1.296	Tafluprost	Taflotan	0,0375mg/2,5ml	Lọ	Nhật	244.799
1.297	Furosemid	Takizd	10mg/ml; 2ml	Ống	Việt Nam	630
1.298	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương ciprofloxacin 500mg) 583mg	Tamisynth 500mg	500mg	Viên	Việt Nam	1.945
1.299	Acetylleucine	Tanganil 500mg	500mg	Viên	Pháp	4.612
1.300	Acetylleucine	Tanganil 500mg/5ml	500mg/5ml	Ống	Pháp	15.600
1.301	Ferrous Sulfate + Acid folic	Tardyferon B9	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Viên	Pháp	2.849
1.302	Flavoxat	Tasredu	200mg	Viên	Việt Nam	1.919
1.303	Olopatadin hydroclorid	Tavulop	2mg/ml; 5ml	Lọ	Việt Nam	84.798

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.304	Piperacilin (dưới dạng piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Tazopelin 4,5g	4g + 0,5g	Lọ	Việt Nam	65.982
1.305	Natri hyaluronat	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1%	1mg/ml	Lọ	Nhật	55.200
1.306	Gabapentin	Tebantin 300mg	300mg	Viên	Hungary	5.000
1.307	Atenolol	Teginol 50	50mg	viên	Việt Nam	404
1.308	Acenocoumarol	Tegrucil-1	1mg	Viên	Việt Nam	2.450
1.309	Acenocoumarol	Tegrucil-4	4mg	Viên	Việt Nam	3.150
1.310	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	180mg	Viên	Việt Nam	8.028
1.311	Telmisartan	Telmisartan	40mg	Viên	Việt Nam	179
1.312	Telmisartan	Telmisartan	40mg	Viên	Việt Nam	179
1.313	Telmisartan	Telmisartan OD DWP 40	40mg	Viên	Việt Nam	1.260
1.314	Telmisartan	Telpharusa 40	40mg	Viên	Việt Nam	1.450
1.315	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Tenamyd-Cefotaxime 1000	1000mg	Lọ	Việt Nam	11.361
1.316	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	Tenamyd-Ceftazidime 1000	1000mg	Lọ	Việt Nam	19.488
1.317	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	Tenamyd-Ceftazidime 2000	2000mg	Chai/Lọ	Việt Nam	37.989
1.318	Tenofovir (TDF)	Tenofovir 150	150mg	Viên	Việt Nam	1.175
1.319	Tenoxicam	Tenoxicam	20mg	Viên	Việt Nam	459
1.320	Etifoxin chlohydrat	Tepdanine	50mg	Viên	Việt Nam	2.430
1.321	Codein + terpin hydrat	Terpin - Codein HD	10mg + 100mg	Viên	Việt Nam	1.000
1.322	Codein phosphat + Terpin hydrat	Terpin codein 10	10mg + 100mg	Viên	Việt Nam	780
1.323	Tetracain hydroclorid	TETRACAIN 0,5%	50mg/10ml	Chai	Việt Nam	15.015
1.324	Tetracyclin hydroclorid	Tetracyclin 1%	1%; 5g	Tuýp	Việt Nam	3.360
1.325	Tetracyclin HCl	Tetracycline 500mg	500mg	Viên	Việt Nam	800
1.326	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 30IU.; Giải độc tố uốn ván ≥ 40IU.; Các kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT) 25 microgam, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 microgam; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (chủng Mahoney) 40 DU, Típ 2 (chủng MEF-1) 8 DU, Típ 3 (chủng Saukett) 32 DU	Tetraxim	0.5ml/ liều	Bom tiêm	Pháp	418.827
1.327	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.	Thanh nhiệt tiêu độc-F	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 340mg tương đương: Sài đất 500mg; Kinh giới 500mg; Thương nhĩ tử 480mg; Phòng phong 375mg; Đại hoàng 375mg; Thổ phục linh 290mg; Liên kiều 125mg; Hoàng liên 125mg; Kim ngân hoa 120mg; Bạch chi 75mg; Cam thảo 25mg. Bột mịn được liệu gồm: Thổ phục linh 85mg; Kim ngân hoa 30mg; Bạch chi 25mg; Thương nhĩ tử 20mg	Viên	Việt Nam	1.200
1.328	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Thanh phế thủy	0,45g; 0,3g; 0,45g; 0,2g; 0,2g; 0,2g; 0,1g	ml	Việt Nam	208
1.329	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Thanh phế thủy	0,45g; 0,3g; 0,45g; 0,2g; 0,2g; 0,2g; 0,1g	Ống	Việt Nam	3.500
1.330	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thực, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Thấp khớp hoàn P/H	0,1g + 0,1g + 0,15g + 0,12g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,40g	gam	Việt Nam	990
1.331	Glimepirid; Metformin hydrochloride	THcomet - GP2	2mg; 500mg	Viên	Việt Nam	2.489

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.332	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	Thelizin	5mg	Viên	Việt Nam	70
1.333	Thiamazole	Thiamazol	5mg	Viên	Việt Nam	499
1.334	Thiamazole	Thiamazol	5mg	Viên	Việt Nam	499
1.335	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Thuốc ho bổ phế	Mỗi 200ml chứa: Trần bì 50g; Cát cánh 25g; Tiền hồ 25g; Tô diệp 25g; Tử uyển 25g; Tang bạch bì 10g; Tang diệp 10g; Thiên môn 10g; Cam thảo 7,5g; Ô mai 7,5g; Khương hoàng 5g; Menthol 0,11g	ml	Việt Nam	275
1.336	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	Thuốc ho người lớn OPC	Mỗi chai 90ml chứa: Cao lỏng được liệu 1:2 (chiết từ các dược liệu: Tỳ bà diệp 16,2g; Cát cánh 1,8g; Bách bộ 2,79g; Tiền hồ 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Thiên môn 2,7g; Phục linh/Bạch linh 1,8g; Cam thảo 0,9g; Hoàng cầm 1,8g) 63ml; Menthol 18mg; Cineol 18mg	ml	Việt Nam	308
1.337	Phòng phong, Hộc giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Thuốc trị Tomoko	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Hộc giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chi xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg	Viên	Việt Nam	4.900
1.338	Levothyroxin (muối natri)	Thyroberg 100	100mcg	Viên	India	515
1.339	Thiamazole	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria)	5mg	Viên	CSSX: Đức;	1.400
1.340	Tigecyclin	Tigemy 50	50mg	Lọ	Việt Nam	690.000
1.341	Timolol	Timo drop	5mg/ml	Ống	Việt Nam	26.964
1.342	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	TimoTrav	(0,04mg + 5mg)/ml; Lọ 2,5ml	Lọ	Bulgaria	292.992
1.343	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Tisore - Khu phong hóa thấp Xuân Quang	1100mg. 1100mg. 1100mg. 1100mg. 800mg. 470mg. 470mg. 470mg. 470mg. 350mg. 350mg.	Viên	Việt Nam	3.035
1.344	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride)	Tizanidin 4mg	4mg	Viên	Việt Nam	980
1.345	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride)	Tizanidin 4mg	4mg	Viên	Việt Nam	980
1.346	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) + Dexamethason natri phosphat	Tobidex	Mỗi lọ 5ml chứa: 15mg + 5mg	Lọ	Việt Nam	6.300
1.347	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/1ml	Lọ	Bi	47.300
1.348	Tobramycin	Tobrafar	0,3%	Lọ	Việt Nam	2.700
1.349	Tobramycin	Tobramedlac 100	50mg/ml; 2ml	Ống	Việt Nam	31.000
1.350	Tolperison	Topezonis 100	100mg	Viên	Việt Nam	2.100
1.351	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Topraz 20	20mg	Viên	Ấn Độ	1.575

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.352	Calcium (dưới dạng Precipitated calcium carbonate 750mg) 300mg, Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol concentrate 0,1mg) 100IU	Totcal Soft capsule	750mg + 0,1mg	Viên	Korea	3.900
1.353	Flurbiprofen	Tourpen	20mg	Miếng	Hàn Quốc	18.900
1.354	Tobramycin + dexamethason	Tovidex	3mg/ml+ 1mg/ml; 7ml	Lọ	Việt Nam	26.500
1.355	Atosiban (dưới dạng Atosiban acetate)	Tractocile	7,5mg/ml	Lọ	Đức	2.164.858
1.356	Adapalen	Tradalen	0,1%; 15g	Tuýp	Việt Nam	46.900
1.357	Linagliptin	Trajenta	5mg	Viên	Mỹ	16.156
1.358	Clobetasol propionat micronised 0,05 % (w/w)	Tralop 0,05%	0,05 %	Tuýp	Việt Nam	9.500
1.359	Paracetamol + codein phosphat	Travicol codein F	500mg + 15mg	Viên	Việt Nam	1.200
1.360	Travoprost	Travoprost/Pharmathen	0,04mg/ml; 2,5ml	Lọ	Bulgaria	241.000
1.361	Metronidazole	Trichopol	500mg/100ml	Túi	Ba Lan	16.380
1.362	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrat micronised)	Trifilip	134mg	Viên	Việt Nam	3.100
1.363	Trihexyphenidyl hydroclorid	Trihexyphenidyl	2mg	Viên	Việt Nam	136
1.364	Nitroglycerine	Trinitrina	5mg/1,5ml	Ống	Ý	47.080
1.365	Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Troysar AM	50mg + 5 mg	Viên	India	5.460
1.366	Bismuth	Trybos	120mg	Viên	Việt Nam	2.900
1.367	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo)	Trymo tablets	120mg	Viên	Ấn Độ	2.771
1.368	Sinh địa; Mạch môn; Huyền sâm; Cam thảo; Bối mẫu; Bạch thược; Đan bì	Tư âm thanh phế	Chai 120ml cao lỏng chứa dịch chiết từ các dược liệu tương ứng: Sinh địa 32g; Mạch môn 24g; Huyền sâm 24g; Cam thảo 16g; Bối mẫu 12g; Bạch thược 12g; Đan bì 12g	Gói	Việt Nam	3.550
1.369	Nghệ vàng	Tumegas	Mỗi 15ml chứa: bột nghệ vàng 4,5gam	ML	Việt Nam	494
1.370	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Tunadimet	75mg	Viên	Việt Nam	258
1.371	Cao khô Lá thường xuân	Tùng Lộc Helix	Mỗi 100 ml chứa: cao khô lá thường xuân (tương đương lá thường xuân: 7g) 0,7g	Gói	Việt Nam	4.400
1.372	Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	Twinrix	720 Elisa units; 20mcg	Hộp	CSSX dạng	469.900
1.373	Tyrothricin	Tyrosur Gel	5mg/5g	Tuýp	Đức	63.000
1.374	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Ubinutro	Vitamin B1 26,7mg + Vitamin B2 26,7mg + Vitamin B6 26,7mg + Vitamin PP 24mg + Kẽm sulfat 40mg + Lysine HCl 1200mg; 120ml	Lọ	Việt Nam	45.000
1.375	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	ULTRADOL	325mg; 37,5mg	Viên	Việt Nam	896
1.376	Iopromide	Ultravist 300	623.40mg/ml, 100ml	Chai	Đức	441.000
1.377	Lisinopril + hydrochlorothiazid	UmenoHCT 20/12,5	20mg + 12,5mg	Viên	Việt Nam	2.100
1.378	Atropin sulfat	Uni-Atropin	10mg/ml	Ống	Việt Nam	12.600
1.379	Kẽm gluconat (tương đương kẽm 10mg)	Unikids Zinc 70	70mg	gói	Việt Nam	848
1.380	Vitamin C	USCAdimin C 1G	1000mg	Viên	Việt Nam	748
1.381	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	Utrogestan 200mg	200mg	Viên	Tây Ban Nha	14.848
1.382	BCG sống, đông khô	Vắc xin phòng lao (BCG)	Mỗi ống (10 liều) chứa BCG sống, đông khô 0,5mg	Ống	Việt Nam	69.300

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.383	Giải độc tổ uốn ván tinh chế; Giải độc tổ bạch hầu tinh chế	Vắc xin uốn ván bạch hầu hấp phụ (Td)	Ít nhất 20 đvqt giải độc tổ uốn ván tinh chế; ít nhất 2 đvqt giải độc tổ bạch hầu tinh chế/0,5ml	Ông	Việt Nam	28.665
1.384	Giải độc tổ uốn ván tinh chế	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)	Giải độc tổ uốn ván tinh chế; 0,5ml	Ông	Việt Nam	14.784
1.385	Vắc xin phòng viêm gan B	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp - Gene-HBVAX	Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh khiết; 10mcg/0,5ml	Lọ	Việt Nam	56.070
1.386	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene-HBVAX	Kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B tinh khiết; 20mcg/1ml	Lọ	Việt Nam	80.640
1.387	Acid Ursodeoxycholic	VACOCHOLIC 150	150mg	Viên	Việt Nam	1.599
1.388	N-acetyl-L-Cystein	VACOMUC 200 SACHET	200mg	Gói	Việt Nam	451
1.389	Bisoprolol fumarate	VACOROLOL 2,5	2,5mg	Viên	Việt Nam	97
1.390	Aceclofenac	VACOXEN	100mg	Viên	Việt Nam	412
1.391	Sucralfat	Vagastat	1500mg	Gói	Việt Nam	4.200
1.392	Valproat natri	Valproat EC DWP 200mg	200mg	Viên	Việt Nam	1.323
1.393	Valsartan	Valsartan cap DWP 80mg	80mg	Viên	Việt Nam	1.785
1.394	Valsartan	Valsartan MKP	80mg	Viên	Việt Nam	600
1.395	Nystatin + Neomycin sulfate + Polymycin B sulfate	Valygyno	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên	Việt Nam	4.150
1.396	Vắc xin phòng viêm màng não do mô cầu	VA-MENGOC-BC	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C; 0,5ml	Lọ	Cu Ba	175.392
1.397	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	Vancomycin	500mg	Lọ	Việt Nam	16.000
1.398	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	Vancomycin 1000 A.T	1000mg	Lọ	Việt Nam	42.000
1.399	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochloride)	Vankopol 500mg Lyophilized Powder for Solution for I.V. Infusion and Oral Use	500mg	Lọ	Thổ Nhĩ Kỳ	34.980
1.400	Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 103,3$ PFU	Varilrix	$\geq 103,3$ PFU	Hộp	CSSX: Mỹ; C	764.000
1.401	Oka/Merck varicella virus, live, attenuated ≥ 1350 PFU/lọ	Varivax	≥ 1350 PFU/lọ	Lọ	CSSX & ĐG	872.195
1.402	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	800,4mg + 611,76mg; 10ml	Gói	Việt Nam	2.730
1.403	Ezetimibe	Vasetib	10mg	Viên	Việt Nam	3.800
1.404	Trimetazidin dihydroclorid	VasHasan MR	35mg	viên	Việt Nam	399
1.405	Lovastatin	Vastanic 20	20mg	Viên	Việt Nam	1.500
1.406	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Viên	Pháp	2.705
1.407	Trimetazidin dihydroclorid	Vastec	20mg	viên	Việt Nam	265
1.408	Clobetasol propionat	Vataxon	0,05%; 15g	Tuýp	Pakistan	40.425
1.409	Heparin Sodium	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	5.000UI/ml; 5ml	Ông	Malaysia	120.950
1.410	Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg	Vcard-Am 80 + 5	5mg + 80 mg	Viên	Greece	8.800
1.411	Vancomycin	Vecmid 1gm	1000mg	Lọ	India	73.900
1.412	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg Viên nén bao phim	450mg + 50mg	Viên	Tây Ban Nha	3.200
1.413	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt	Bình xịt	Tây Ban Nha	76.379
1.414	Spironolactone	Verospiron 25mg	25mg	Viên	Hungary	2.835
1.415	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg	5mg	Viên	Hà Lan	25.725
1.416	Levocetirizin dihydroclorid	Vezyx	5mg	Viên	Việt Nam	322
1.417	Liên diệp, Vòng nem, Lạc tiên, Bình vôi	Viên an thần Rutynđa	480mg; 480mg; 480mg; 720mg	Viên	Việt Nam	1.485
1.418	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thực địa), (Đường kính trắng).	Viên kim tiền thảo trạch tả	3g; 3g.	gam	Việt Nam	924

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.419	Bim bim biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.	Viên nhuận tràng OP.Liz	Cao đặc 150mg (tương ứng với: Đại hoàng 255mg; Phan tả diệp 127,5mg; Bim bim biếc 127,5mg; Chi xác 30,75mg); Bột mịn cao mật heo 127,5mg; Bột mịn Chi xác 33mg.	Viên	Việt Nam	630
1.420	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Tam Thất.	Viên xương khớp Fengshi-OPC	Bột mịn Mã tiền chế lượng tương đương 0,7mg Strychnin; Cao Hy thiêm 88mg tương đương với Hy thiêm 852mg; Cao Ngũ gia bì chân chim 18mg tương đương với Ngũ gia bì chân chim 232mg; Cao Tam thất 10mg tương đương với Tam thất 50mg.	Viên	Việt Nam	840
1.421	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/1ml	Lọ	Mỹ	89.999
1.422	Amoxicilin; Acid Clavulanic	Vigentin 1,2g	1g + 0,2g	Lọ	Việt Nam	29.750
1.423	Amoxicilin; Acid clavulanic	Vigentin 500/125 DT.	500mg; 125mg	Viên	Việt Nam	8.800
1.424	Phytomenadion (vitamin K1)	Vik 1 Inj.	10mg/ml; 1ml	Ống	Korea	12.320
1.425	Vildagliptin	Vilipatin	50mg	Viên	Việt Nam	790
1.426	Vitamin A (Retinyl palmitat) + Vitamin D2 (Ergocalciferol)	Vina-AD	2000UI + 400UI	Viên	Việt Nam	576
1.427	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	Vinbrex 80	80mg/2ml	Ống	Việt Nam	3.890
1.428	Metoclopramid hydroclorid	Vincomid	10mg/2ml	Ống	Việt Nam	975
1.429	Hyoscin N – butylbromid	Vincopane	20mg/1ml	Ống	Việt Nam	2.880
1.430	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	0,2mg/1ml	Ống	Việt Nam	11.700
1.431	Methyl ergometrin maleat	Vingomin	0,2mg/1ml	Ống	Việt Nam	11.700
1.432	Drotaverin hydroclorid	Vinopa	40mg/2ml	Ống	Việt Nam	2.520
1.433	Mỗi 15g chứa: Anhydrous Benzoyl Peroxide (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxide) 1,5g	Vinoyl-10	1,5g/15g	Tuýp	Việt Nam	90.000
1.434	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat pha tiêm)	Vinphason	100mg	Lọ	Việt Nam	6.489
1.435	Oxytocin	Vinphatoxin	10UI/1ml	Ống	Việt Nam	6.500
1.436	Oxytocin	Vinphatoxin	5IU/1ml	Ống	Việt Nam	2.800
1.437	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	1mg/1ml	Ống	Việt Nam	1.000
1.438	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	1mg/1ml	Ống	Việt Nam	1.000
1.439	Ketorolac Tromethamine	Vinrolac 30mg	30mg/2ml	Ống	Việt Nam	8.400
1.440	salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat); Ipratropium bromid (Ipratropium bromid monohydrat)	Vinsalpium	(2,5mg+0,5mg)/2,5ml	Ống	Việt Nam	12.600
1.441	Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm)	Vinsolon	40mg	Lọ	Việt Nam	6.800
1.442	Acetylleucin (N-Acetyl – DL – Leucin)	Vintanil 500	500mg	Lọ	Việt Nam	13.734
1.443	Terbutalin sulfat	Vinterlin	0,5mg/ml	Ống	Việt Nam	5.300
1.444	Terbutalin sulfat	Vinterlin 1mg	1mg/1ml	Ống	Việt Nam	19.950
1.445	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	Vinxium	40mg	Lọ	Việt Nam	7.900
1.446	Furosemid	Vinzix	40mg	Viên	Việt Nam	90
1.447	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nôi.	Virelsea	1500mg; 250mg; 250mg	Viên	Việt Nam	3.895
1.448	Iodixanol	Visipaque	652mg/ml (320mg I/ml) x 100ml	Chai	Ireland	992.250
1.449	Ampicilin + sulbactam	Visulin 2g/1g	2g + 1g	Lọ	Việt Nam	55.000
1.450	Thiamin hydroclorid	Vitamin B1	100mg/1ml	Ống	Việt Nam	630
1.451	Thiamin nitrat	Vitamin B1 50mg	50mg	Viên	Việt Nam	180

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.452	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Vitamin B12	1mg/ml; 1ml	Ống	Việt Nam	490
1.453	Acid Ascorbic	Vitamin C	500mg	Viên	Việt Nam	199
1.454	Acid Ascorbic	Vitamin C 250	250mg	Viên	Việt Nam	135
1.455	Vitamin C	Vitamin C Injection	100mg/ml; 5ml	Ống	Taiwan	7.980
1.456	Vitamin K1	Vitamin K1 10mg/1ml	10mg/1ml	Ống	Việt Nam	1.890
1.457	Nicotinamid	Vitamin PP	500mg	Viên	Việt Nam	158
1.458	Vitamin C	Vitcbebe 150	150mg	Viên	Việt Nam	450
1.459	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Vixcar	75mg	Viên	Việt Nam	870
1.460	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Vizimtex	500mg	Lọ	Anfarm hellas	260.000
1.461	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Viên	Pháp	15.602
1.462	Natri diclofenac	Voltaren	75mg	Viên	Ý	6.185
1.463	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml	75mg/3ml	Ống	Slovenia	18.066
1.464	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Volulyte 6%	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Túi	Đức	110.000
1.465	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Volulyte 6%	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Túi	Đức	110.000
1.466	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392,6mg glucosamin base)	Vorifend 500	500mg	Viên	Việt Nam	1.550
1.467	Voriconazole	Vorzole	200mg	Lọ	India	892.500
1.468	Vancomycin	Voxin	1000mg	Lọ	Hy Lạp	94.983
1.469	Vancomycin	Voxin	500mg	Lọ	Hy Lạp	68.985
1.470	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung	Vphonstar	Cao khô hỗn hợp 410mg (tương đương với: 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 100mg; 100mg; 50mg)	Viên	Việt Nam	1.150
1.471	Sắt (II) sulfat khan (tương đương 65mg sắt); Acid Folic	VUPU	200mg + 0,4mg	Viên	Việt Nam	1.500
1.472	Clotrimazol	Wzitamyl TM	200mg	Viên	Việt Nam	5.800
1.473	Tamsulosin HCl	Xalgetz 0.4mg	0,4mg	Viên	Pakistan	3.400
1.474	Rivaroxaban	Xaravix 15	15mg	viên	Việt Nam	11.127
1.475	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Viên	Pháp	15.291
1.476	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); lọ 100ml	Lọ	Pháp	494.000
1.477	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); lọ 50ml	Lọ	Pháp	282.000
1.478	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà.	Xoang Vạn Xuân	200mg; 200mg; 200mg; 200mg; 150mg; 200mg; 100mg	Viên	Việt Nam	819
1.479	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	XOANGSPRAY	(1g, 0,5g, 0,5g, 0,008g, 0,006g, 0,004g)/20ml	ML	Việt Nam	1.900
1.480	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Xuan	Cao khô hỗn hợp được liệu 0,6g (tương đương 1g; 1g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g)	Gói	Việt Nam	3.780
1.481	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) 2%	Xylocaine Jelly	2%	Tuýp	Thụy Điển	66.720

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.482	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) 2%	Xylocaine Jelly	2%	Tuýp	Thụy Điển	66.720
1.483	Bezafibrat	Zafular	200mg	Viên	Cyprus	4.500
1.484	Minocyclin	Zalenka	50mg	Viên	Việt Nam	7.390
1.485	Olanzapin	Zapnex-5	5mg	Viên	Việt Nam	414
1.486	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 100	100 mg	gói	Việt Nam	1.498
1.487	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 200	200 mg	gói	Việt Nam	1.600
1.488	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 500	500mg	viên	Việt Nam	5.250
1.489	Drotaverin hydrochlorid	Zecein 40	40mg	Viên	Việt Nam	462
1.490	Albendazol	Zenipa 200	200mg	Viên	Việt Nam	1.590
1.491	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebulas 2.5	2,5mg/2,5ml	Ống	Việt Nam	4.410
1.492	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebulas 5.0	5mg/2,5ml	Ống	Việt Nam	8.400
1.493	Budesonid	Zensonid	0,5mg/ 2ml	Lọ	Việt Nam	12.534
1.494	Acetyl leucin	Zentanil	1g/10ml	Lọ	Việt Nam	24.200
1.495	Telmisartan	Zhekof	40mg	Viên	Việt Nam	458
1.496	Spiramycin + Metronidazol	ZidocinDHG	750.000 IU + 125mg	viên	Việt Nam	1.990
1.497	Kẽm gluconat	Zinbebe	14mg/ml; 50ml	Lọ	Việt Nam	24.999
1.498	Natri montelukast	ZINKAST	5mg	Gói	Việt Nam	5.800
1.499	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Viên	Anh	22.130
1.500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	200mg/5ml	Lọ	Italy	123.000
1.501	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Zoamco-A	5mg + 10mg	Viên	Việt Nam	2.790
1.502	Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Zobacta 3,375g	3g; 0,375g	Lọ	Việt Nam	112.000
1.503	Capsaicin	Zocger	0,075%; 45g	Tuýp	Việt Nam	178.668
1.504	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	Zodalan	5mg/1ml	Ống	Việt Nam	15.750
1.505	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	Zoladex	3,6mg	Bơm tiêm	Anh	2.568.297
1.506	Olanzapin	Zolafren	5mg	Viên	Ba Lan	2.999
1.507	Desloratadin	ZOLASTYN	5mg	Viên	Việt Nam	650
1.508	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri)	Zolifast 2000	2g	Lọ	Việt Nam	36.981
1.509	Cefazolin	Zoliicef	1000mg	Lọ	Việt Nam	17.388
1.510	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft	50mg	Viên	Đức	14.087
1.511	Sertralin	Zolohasan 50mg	50mg	Viên	Việt Nam	903
1.512	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Acid Zoledronic anhydrous (dưới dạng Zoledronic acid monohydrat)	Zoltonar	5mg/100ml	Chai	Thổ Nhĩ Kỳ	4.650.000
1.513	Enalapril	Zondoril 10	10mg	Viên	Việt Nam	1.200
1.514	Zopiclon	Zopiclon DWP 5mg	5mg	Viên	Việt Nam	1.995
1.515	Aescin (dưới dạng natri aescinat)	Zynadex 40	40mg	Viên	Việt Nam	8.460
1.516	Globulin kháng độc tố uốn ván 1500 đvqt	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	1500 đvqt	Ống	Việt Nam	29.043
1.517	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. (Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ ml)	Fovepta	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. (Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ ml)	Ống	Đức	2.000.000
1.518	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Bạch truật	Sao cấm mật ong/ Chích rượu	Gam	Việt Nam	839
1.519	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Bạch truật	Sao cấm mật ong/ Chích rượu	Gam	Việt Nam	535
1.520	Radix Glycyrrhizae	Cam thảo	Chích mật	Gam	Việt Nam	285

STT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Hàm lượng	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá trúng thầu có (VAT)
1.521	Fructus Lycii	Câu kỷ tử	Sấy khô	Gam	Việt Nam	382
1.522	Fructus Ziziphi jujubae	Đại táo	Dược liệu chế	Gam	Việt Nam	134
1.523	Radix Codonopsis	Đảng sâm	Thái phiến	Gam	Việt Nam	835
1.524	Cortex Eucommiae	Đỗ trọng	Dược liệu chế	Gam	Việt Nam	387
1.525	Radix Angelicae pubescentis	Độc hoạt	Thái phiến	Gam	Việt Nam	260
1.526	Tuber Dioscoreae persimilis	Hoài sơn	Sao cá	Gam	Việt Nam	268
1.527	Radix Astragali membranacei	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Chích mật	Gam	Việt Nam	318
1.528	Arillus Longan	Long nhãn	Sấy khô	Gam	Việt Nam	606
1.529	Radix Achyranthis bidentatae	Ngưu tất	Thái phiến	Gam	Việt Nam	300
1.530	Fructus Corni officinalis	Son thù	Sơ chế (loại tạp)	Gam	Việt Nam	468
1.531	Radix Gentianae macrophyllae	Tân giao	Dược liệu chế	Gam	Việt Nam	989
1.532	Radix Polygalae	Viễn chí	Thái phiến	Gam	Việt Nam	1.530
1.533	Poria	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Thái phiến	Gam	Việt Nam	262
1.534	Rhizoma Zingiberis	Can khương	Sao vàng	Gam	Việt Nam	298
1.535	Fructus Lycii	Câu kỷ tử	Lựa chọn	Gam	Việt Nam	339
1.536	Rhizoma Drynariae	Cốt toái bổ	Sao vàng	Gam	Việt Nam	201
1.537	Fructus Ziziphi jujubae	Đại táo	Sấy khô	Gam	Việt Nam	148
1.538	Radix Codonopsis	Đảng sâm	Chích gừng	Gam	Việt Nam	1.017
1.539	Semen Pruni	Đào nhân	Sao vàng	Gam	Việt Nam	814
1.540	Cortex Eucommiae	Đỗ trọng	Chích muối	Gam	Việt Nam	191
1.541	Radix Angelicae pubescentis	Độc hoạt	Thái phiến	Gam	Việt Nam	240
1.542	Radix Angelicae sinensis	Đương quy (Toàn quy)	Chích rượu	Gam	Việt Nam	1.073
1.543	Radix Fallopiae multiflorae	Hà thủ ô đỏ	Chế đậu đen	Gam	Việt Nam	433
1.544	Radix Astragali membranacei	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Chích mật	Gam	Việt Nam	318
1.545	Fructus Xanthii strumarum	Kê đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Sao cháy gai	Gam	Việt Nam	252
1.546	Caulis Spatholobi	Kê huyết đằng	Thái phiến	Gam	Việt Nam	149
1.547	Flos Lonicerae	Kim ngân hoa	Sấy khô	Gam	Việt Nam	946
1.548	Herba Desmodii styracifolii	Kim tiền thảo	Sấy khô	Gam	Việt Nam	106
1.549	Semen Nelumbinis	Liên nhục	Sao vàng	Gam	Việt Nam	228
1.550	Radix Ophiopogonis japonici	Mạch môn	Sao vàng	Gam	Việt Nam	707
1.551	Cortex Paeoniae suffruticosae	Mẫu đơn bì	Sao vàng/ Chích rượu	Gam	Việt Nam	862
1.552	Fructus Schisandrae	Ngũ vị tử	Chích giấm	Gam	Việt Nam	852
1.553	Radix Saposhnikovia divaricatae	Phòng phong	Thái phiến	Gam	Việt Nam	1.377
1.554	Ramulus Cinnamomi	Quế chi	Thái phiến	Gam	Việt Nam	107
1.555	Radix Rehmanniae glutinosae	Sinh địa	Thái phiến	Gam	Việt Nam	357
1.556	Radix et Rhizoma Asari	Tế tân	Thái phiến	Gam	Việt Nam	2.652
1.557	Rhizoma Homalomenae occultae	Thiên niên kiện	Sơ chế	Gam	Việt Nam	189
1.558	Rhizoma Smilacis glabrae	Thổ phục linh	Thái phiến	Gam	Việt Nam	214
1.559	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Thục địa	Chế rượu, gừng, sa nhân	Gam	Việt Nam	397
1.560	Rhizoma Alismatis	Trạch tả	Thái phiến	Gam	Việt Nam	168
1.561	Rhizoma Ligustici wallichii	Xuyên khung	Chích rượu	Gam	Việt Nam	495